VGP CHINHPHU.VN
Người ký: CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 15.05.2025 09:21:59 +07:00

Số 691 + 692 **Ngày 14 tháng 5 năm 2025**

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

29-4-2025 - Nghị định số 94/2025/NĐ-CP quy định về Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát trong lĩnh vực ngân hàng. 2

29-4-2025 - Nghị định số 95/2025/NĐ-CP quy định về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam. 62

29-4-2025 - Nghị định số 96/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 82/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2010 của Chính phủ quy định việc dạy và học tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số trong các cơ sở giáo dục phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên. 85

BỘ TÀI CHÍNH

26-4-2025 - Thông tư số 17/2025/TT-BTC bãi bỏ toàn bộ một số Thông tư do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành. 88

VGP CHINHPHU.VN
Người ký: CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 15.05.2025 09:22:17 +07:00

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 94/2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 2025

NGHỊ ĐỊNH
Quy định về Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát trong lĩnh vực ngân hàng

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Theo đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát trong lĩnh vực ngân hàng.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định về Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát trong lĩnh vực ngân hàng (sau đây gọi là Cơ chế thử nghiệm) đối với việc triển khai sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh doanh mới thông qua ứng dụng giải pháp công nghệ (sau đây gọi là giải pháp công nghệ tài chính).

2. Các giải pháp công nghệ tài chính (viết tắt là giải pháp Fintech) được tham gia thử nghiệm tại Cơ chế thử nghiệm bao gồm:

a) Chấm điểm tín dụng;

b) Chia sẻ dữ liệu qua giao diện lập trình ứng dụng mở (Open API);

c) Cho vay ngang hàng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng (không áp dụng đối với điểm c khoản 2 Điều 1 Nghị định này).

2. Các công ty công nghệ tài chính.

3. Các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Khách hàng và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến Cơ chế thử nghiệm.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Công ty công nghệ tài chính (viết tắt là công ty Fintech) là tổ chức không phải là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có giấy phép thành lập hoặc đăng ký kinh doanh hợp pháp trên lãnh thổ Việt Nam; độc lập cung ứng giải pháp Fintech hoặc thông qua hợp tác với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài để cung ứng giải pháp Fintech ra thị trường.

2. Tổ chức tham gia Cơ chế thử nghiệm là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và công ty Fintech đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước) cấp Giấy chứng nhận tham gia Cơ chế thử nghiệm.

3. Giải pháp cho vay ngang hàng là giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin do công ty cho vay ngang hàng cung cấp để kết nối thông tin, hỗ trợ giao kết hợp đồng trên nền tảng số giữa khách hàng là bên đi vay và bên cho vay. Đồng tiền sử dụng trong giải pháp cho vay ngang hàng là đồng Việt Nam.

4. Công ty cho vay ngang hàng là công ty Fintech cung cấp giải pháp cho vay ngang hàng cho khách hàng.

5. Giao diện lập trình ứng dụng mở (Open Application Programming Interface - Open API) là một tập hợp các API được tiêu chuẩn hóa, có thể được sử dụng bởi hệ thống máy tính của nhiều tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, công ty Fintech và các bên thứ ba khác để gửi các yêu cầu dịch vụ đến hệ thống tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chia sẻ Open API đó.

6. Chấm điểm tín dụng là giải pháp ứng dụng hệ thống công nghệ thông tin của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, công ty Fintech nhằm chấm điểm mức độ uy tín tín dụng của một cá nhân, tổ chức để hỗ trợ quyết định cấp tín dụng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

7. Khách hàng là tổ chức, cá nhân có quan hệ hợp đồng và trực tiếp sử dụng giải pháp Fintech của tổ chức tham gia Cơ chế thử nghiệm.

8. Khách hàng sử dụng giải pháp cho vay ngang hàng do công ty cho vay ngang hàng cung cấp, bao gồm: Bên cho vay là pháp nhân (bao gồm cả tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam, cá nhân có quốc tịch Việt Nam; Bên đi vay là pháp nhân (không bao gồm tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam, cá nhân có quốc tịch Việt Nam.

Điều 4. Mục tiêu của Cơ chế thử nghiệm

1. Thúc đẩy đổi mới sáng tạo và hiện đại hóa lĩnh vực ngân hàng, qua đó hiện thực hóa mục tiêu phổ cập tài chính cho người dân và doanh nghiệp theo hướng minh bạch, thuận tiện, an toàn, hiệu quả với chi phí thấp.

2. Tạo lập môi trường thử nghiệm nhằm đánh giá rủi ro, chi phí, lợi ích của giải pháp Fintech; hỗ trợ xây dựng, phát triển các giải pháp Fintech phù hợp với nhu cầu thị trường, khung khổ pháp lý, quy định quản lý.

3. Hạn chế rủi ro xảy ra đối với khách hàng khi sử dụng các giải pháp Fintech do tổ chức tham gia Cơ chế thử nghiệm cung cấp.

4. Kết quả triển khai thử nghiệm giải pháp Fintech được sử dụng làm căn cứ thực tiễn để các cơ quan nhà nước có thẩm quyền nghiên cứu, xây dựng và hoàn thiện khung khổ pháp lý, quy định quản lý liên quan nếu cần thiết.

Điều 5. Nguyên tắc xét duyệt tổ chức tham gia Cơ chế thử nghiệm

Để đảm bảo tính công bằng, khách quan, công khai và minh bạch, việc xét duyệt các tổ chức tham gia Cơ chế thử nghiệm được thực hiện theo các nguyên tắc cơ bản như sau:

1. Quá trình xét duyệt tổ chức tham gia Cơ chế thử nghiệm đảm bảo tính minh bạch về tiêu chí và điều kiện, quy trình đánh giá, lựa chọn.

2. Việc được tham gia Cơ chế thử nghiệm không đồng nghĩa với việc tổ chức tham gia Cơ chế thử nghiệm sẽ đáp ứng các điều kiện kinh doanh và đầu tư khi pháp luật có quy định.

3. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, công ty Fintech không có nhu cầu tham gia Cơ chế thử nghiệm hoặc chưa được xét duyệt tham gia Cơ chế thử nghiệm hoạt động và tuân thủ theo các quy định của pháp luật hiện hành về doanh nghiệp, đầu tư và pháp luật khác có liên quan.

Điều 6. Thời gian, không gian và phạm vi thử nghiệm

1. Thời gian thử nghiệm các giải pháp Fintech tối đa 02 năm tùy từng giải pháp và lĩnh vực cụ thể tính từ thời điểm được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy chứng nhận tham gia Cơ chế thử nghiệm. Thời gian thử nghiệm có thể được gia hạn theo quy định tại Điều 20 Nghị định này.

Thời hạn của Giấy chứng nhận tham gia Cơ chế thử nghiệm không vượt quá thời hạn (nếu có) của Giấy phép thành lập, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của tổ chức tham gia Cơ chế thử nghiệm.

2. Không gian thử nghiệm:

Việc triển khai thử nghiệm các giải pháp Fintech được giới hạn trên lãnh thổ Việt Nam, không được thực hiện thử nghiệm xuyên biên giới.

3. Phạm vi thử nghiệm:

a) Tổ chức tham gia Cơ chế thử nghiệm chỉ được cung cấp các giải pháp Fintech trong phạm vi được quy định tại Giấy chứng nhận tham gia Cơ chế thử nghiệm;

b) Tùy thuộc vào giải pháp Fintech và đề xuất cụ thể của tổ chức đăng ký tham gia Cơ chế thử nghiệm tại Hồ sơ đăng ký tham gia Cơ chế thử nghiệm, ý kiến của các bộ, Ngân hàng Nhà nước sẽ quyết định phạm vi thử nghiệm của giải pháp Fintech thử nghiệm tại Giấy chứng nhận tham gia Cơ chế thử nghiệm;

c) Công ty cho vay ngang hàng chỉ được thực hiện cung ứng giải pháp cho vay ngang hàng trong phạm vi thử nghiệm tại Giấy chứng nhận tham gia Cơ chế thử nghiệm được Ngân hàng Nhà nước cấp cho Công ty cho vay ngang hàng theo quy định tại Nghị định này. Công ty cho vay ngang hàng tham gia Cơ chế thử nghiệm không được thực hiện các hoạt động kinh doanh khác không được nêu tại Giấy chứng nhận tham gia Cơ chế thử nghiệm, không được tự cung cấp biện pháp bảo đảm cho khoản vay của khách hàng, hoạt động với tư cách là khách hàng và cung ứng giải pháp cho vay ngang hàng cho công ty cầm đồ.

Điều 7. Nguyên tắc lập và gửi hồ sơ đăng ký tham gia Cơ chế thử nghiệm, điều chỉnh giải pháp thử nghiệm, dừng thử nghiệm, gia hạn thời gian thử nghiệm và đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoàn thành thử nghiệm

1. Hồ sơ phải được lập bằng tiếng Việt. Trường hợp văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp, công chứng hoặc chứng nhận phải được

hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam (trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định pháp luật về hợp pháp hóa lãnh sự) và dịch ra tiếng Việt.

2. Các bản sao hồ sơ, tài liệu phải là bản sao có chứng thực hoặc bản sao cấp từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu theo quy định của pháp luật, trường hợp hồ sơ gửi trực tuyến thì thực hiện theo quy định về thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

3. Bản khai lý lịch cá nhân tự lập được chứng thực chữ ký theo quy định của pháp luật.

4. Hồ sơ được gửi qua đường bưu điện (dịch vụ bưu chính) hoặc nộp trực tiếp tới Bộ phận Một cửa Ngân hàng Nhà nước hoặc trực tuyến tại Cổng dịch vụ công Ngân hàng Nhà nước hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia.

5. Tổ chức đề nghị cấp Giấy chứng nhận tham gia Cơ chế thử nghiệm, điều chỉnh giải pháp thử nghiệm, dừng thử nghiệm, gia hạn thời gian thử nghiệm, cấp Giấy chứng nhận hoàn thành thử nghiệm phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các thông tin cung cấp.

Chương II
ĐĂNG KÝ VÀ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN THAM GIA CƠ CHẾ THỬ NGHIỆM

Mục 1
ĐỐI VỚI CÁC GIẢI PHÁP FINTECH ĐƯỢC QUY ĐỊNH TẠI ĐIỂM A, ĐIỂM B KHOẢN 2 ĐIỀU 1

Điều 8. Điều kiện và tiêu chí tham gia Cơ chế thử nghiệm

1. Tổ chức tín dụng không thuộc nhóm tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt theo Luật Các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được xem xét cấp Giấy chứng nhận tham gia Cơ chế thử nghiệm khi giải pháp Fintech đáp ứng các tiêu chí như sau:

a) Là giải pháp có nội dung kỹ thuật và nghiệp vụ mà quy định pháp lý hiện hành chưa hướng dẫn cụ thể, rõ ràng cho việc triển khai, áp dụng;

b) Là giải pháp có tính đổi mới sáng tạo, đem lại lợi ích, giá trị gia tăng cho người sử dụng dịch vụ tại Việt Nam, đặc biệt là các giải pháp hỗ trợ và thúc đẩy mục tiêu phổ cập tài chính;

c) Là giải pháp đã thiết kế, xây dựng được khung quản lý rủi ro, hạn chế tác động tiêu cực tới hệ thống ngân hàng và hoạt động ngân hàng - tiền tệ - ngoại hối; đã xây dựng phương án về xử lý, khắc phục các rủi ro xảy ra trong quá trình thử nghiệm; đã xây dựng phương án bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng;

d) Là giải pháp đã được tổ chức tham gia Cơ chế thử nghiệm thực hiện các biện pháp rà soát, đánh giá đầy đủ trên các khía cạnh hoạt động và chức năng, công dụng, tính hữu ích;

đ) Là giải pháp có tính khả thi để có thể cung ứng ra thị trường sau khi hoàn thành quá trình thử nghiệm.

2. Công ty Fintech được xem xét cấp Giấy chứng nhận tham gia Cơ chế thử nghiệm khi giải pháp Fintech đáp ứng các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này và đáp ứng các điều kiện như sau:

a) Là pháp nhân được thành lập và hoạt động hợp pháp trên lãnh thổ Việt Nam; không đang trong quá trình chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi, giải thể, phá sản theo quy định pháp luật;

b) Người đại diện theo pháp luật, Tổng Giám đốc (Giám đốc) phải có bằng đại học trở lên về một trong các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật, công nghệ thông tin và có ít nhất 02 năm kinh nghiệm là người quản lý, người điều hành của tổ chức trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng và không thuộc những đối tượng bị cấm theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức tham gia Cơ chế thử nghiệm có trách nhiệm đảm bảo duy trì đủ các điều kiện trong quá trình tham gia Cơ chế thử nghiệm.

Điều 9. Hồ sơ đăng ký tham gia Cơ chế thử nghiệm

1. Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận tham gia Cơ chế thử nghiệm theo Mẫu số 01 Phụ lục I kèm theo Nghị định này đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận tham gia Cơ chế thử nghiệm theo Mẫu số 02 tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này đối với Công ty Fintech.

2. Tài liệu mô tả về cơ cấu tổ chức và quản lý điều hành khi triển khai giải pháp Fintech đăng ký thử nghiệm.

3. Nghị quyết của Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị, Đại hội đồng cổ đông, văn bản của người đại diện có thẩm quyền của chủ sở hữu phù hợp với thẩm quyền quy định tại Điều lệ về việc thông qua Đề án mô tả giải pháp Fintech đăng ký tham gia Cơ chế thử nghiệm.

4. Đề án mô tả giải pháp Fintech đăng ký tham gia Cơ chế thử nghiệm, trong đó thể hiện mô hình mô phỏng giải pháp hoặc bản trình diễn thử (Demo); nhóm khách hàng tiềm năng; việc đáp ứng đầy đủ các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều 8 được hướng dẫn cụ thể tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

5. Kế hoạch thử nghiệm, bao gồm: Thời gian, không gian và phạm vi dự kiến thử nghiệm; kinh phí dự kiến cho hoạt động thử nghiệm; nguồn lực tham gia thử nghiệm; nguyên tắc trao đổi, báo cáo với Ngân hàng Nhà nước trong giai đoạn thử nghiệm; việc chấm dứt thử nghiệm đảm bảo tính khả thi để hoàn tất các nghĩa vụ trong thời hạn tối đa 06 tháng sau thời điểm có quyết định dừng thử nghiệm.

6. Hồ sơ về nhân sự: Bản khai lý lịch (trước thời điểm nộp hồ sơ không quá 06 tháng), bản sao các văn bằng chứng minh năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ của người đại diện theo pháp luật, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó Giám đốc) và các cán bộ chủ chốt thực hiện triển khai thử nghiệm giải pháp Fintech.

7. Bản sao các tài liệu chứng minh tổ chức đăng ký tham gia Cơ chế thử nghiệm được thành lập và hoạt động hợp pháp, gồm: Giấy phép thành lập hoặc giấy tờ có giá trị tương đương; Điều lệ; Giấy chứng nhận đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài (nếu có).

Điều 10. Trình tự, thủ tục đăng ký tham gia Cơ chế thử nghiệm

1. Trường hợp hồ sơ được gửi qua đường bưu điện (dịch vụ bưu chính) hoặc nộp trực tiếp tới Bộ phận Một cửa Ngân hàng Nhà nước, tổ chức đăng ký tham gia Cơ chế thử nghiệm gửi 02 bộ hồ sơ và 06 đĩa CD (hoặc 06 USB) lưu trữ bản quét Bộ hồ sơ đầy đủ đề nghị cấp Giấy chứng nhận tham gia Cơ chế thử nghiệm theo quy định tại Điều 9 Nghị định này.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản xác nhận đã nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ hoặc có văn bản yêu cầu tổ chức đăng ký tham gia Cơ chế thử nghiệm bổ sung, hoàn thiện thành phần hồ sơ. Thời gian bổ sung, hoàn thiện thành phần hồ sơ không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu bổ sung, hoàn thiện thành phần hồ sơ nhưng tổ chức đăng ký tham gia Cơ chế thử nghiệm không gửi lại hồ sơ hoặc hồ sơ bổ sung của tổ chức không đáp ứng thành phần thì Ngân hàng Nhà nước có văn bản trả lại hồ sơ cho tổ chức đăng ký tham gia Cơ chế thử nghiệm.

3. Trong thời hạn 90 ngày làm việc kể từ ngày gửi văn bản xác nhận đã nhận đầy đủ thành phần hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước phối hợp với các bộ liên quan tiến hành thẩm định hồ sơ bao gồm cả việc kiểm tra tại chỗ nếu cần thiết.

Trên cơ sở nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản gửi lấy ý kiến tham gia góp ý của các bộ liên quan. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước có văn bản đề nghị, các bộ liên quan gửi Ngân hàng Nhà nước văn bản tham gia ý kiến đối với hồ sơ.

Trường hợp cần tiến hành kiểm tra tại chỗ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản đề nghị các bộ liên quan cử cán bộ tham gia Đoàn kiểm tra tại chỗ, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước có văn bản đề nghị, các bộ liên quan gửi Ngân hàng Nhà nước văn bản cử cán bộ tham gia Đoàn kiểm tra tại chỗ. Việc kiểm tra tại chỗ phải được thông báo cho tổ chức đăng ký tham gia Cơ chế thử nghiệm ít nhất 03 ngày làm việc trước khi tiến hành kiểm tra tại trụ sở làm việc của tổ chức đăng ký tham gia Cơ chế thử nghiệm.

Trường hợp hồ sơ cần giải trình, làm rõ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu tổ chức đăng ký tham gia Cơ chế thử nghiệm giải trình, hoàn thiện hồ sơ. Tổ chức đăng ký tham gia Cơ chế thử nghiệm được phép gửi giải trình và hoàn thiện hồ sơ 01 lần.

Sau thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu giải trình, hoàn thiện hồ sơ mà tổ chức đăng ký tham gia Cơ chế thử nghiệm không gửi lại văn bản giải trình, hoàn thiện hồ sơ thì Ngân hàng Nhà nước có văn bản trả lại hồ sơ cho tổ chức đăng ký tham gia Cơ chế thử nghiệm. Thời gian giải trình, hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ.

Kể từ ngày nhận được hồ sơ bổ sung, hoàn thiện của tổ chức đăng ký tham gia Cơ chế thử nghiệm, Ngân hàng Nhà nước có văn bản gửi lấy ý kiến tham gia góp ý của các bộ liên quan. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước có văn bản đề nghị, các bộ liên quan gửi Ngân hàng Nhà nước văn bản tham gia ý kiến đối với hồ sơ.

4. Sau khi thời gian thẩm định quy định tại khoản 3 Điều này kết thúc, Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy chứng nhận tham gia Cơ chế thử nghiệm đối với tổ chức đăng ký tham gia Cơ chế thử nghiệm có hồ sơ đáp ứng các điều kiện và tiêu chí theo quy định tại Điều 8 Nghị định này. Trường hợp từ chối, Ngân hàng Nhà nước trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy chứng nhận tham gia Cơ chế thử nghiệm, tổ chức được cấp Giấy chứng nhận tham gia Cơ chế thử nghiệm tiến hành triển khai giải pháp Fintech trong phạm vi Giấy chứng nhận tham gia Cơ chế thử nghiệm.

Mục 2
ĐỐI VỚI GIẢI PHÁP CHO VAY NGANG HÀNG

Điều 11. Điều kiện và tiêu chí tham gia Cơ chế thử nghiệm

1. Giải pháp cho vay ngang hàng được xem xét cấp Giấy chứng nhận tham gia Cơ chế thử nghiệm khi giải pháp đáp ứng các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định này và các tiêu chí sau:

a) Có biện pháp để xác định và quản lý dư nợ tối đa đối với một bên đi vay tại giải pháp cho vay ngang hàng do mình cung cấp, báo cáo và khai thác thông tin tức thời về bên đi vay tại Trung tâm Thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam để đảm bảo tuân thủ quy định về dư nợ tối đa đối với một bên đi vay tại giải pháp cho vay ngang hàng do mình cung cấp và dư nợ tối đa đối với một bên đi vay tại toàn bộ các giải pháp cho vay ngang hàng tham gia Cơ chế thử nghiệm;

b) Việc giải ngân, thanh toán khoản vay, lãi, phí cho các giao dịch của khách hàng tại giải pháp cho vay ngang hàng phải được thực hiện thông qua tài khoản thanh toán của khách hàng tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoặc ví điện tử của khách hàng tại tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán;

c) Có biện pháp để đảm bảo thời hạn hợp đồng giữa bên đi vay và bên cho vay sử dụng giải pháp cho vay ngang hàng tham gia Cơ chế thử nghiệm không vượt quá 02 năm.

2. Công ty Fintech đăng ký thử nghiệm giải pháp cho vay ngang hàng được xem xét cấp Giấy chứng nhận tham gia Cơ chế thử nghiệm khi giải pháp đáp ứng các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này và đáp ứng các điều kiện cụ thể sau:

a) Là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động hợp pháp trên lãnh thổ Việt Nam; không là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; không đang trong quá trình chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi, giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật;

b) Người đại diện theo pháp luật, Tổng giám đốc (Giám đốc) của Công ty là người có quốc tịch Việt Nam; không có án tích; không bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng và an ninh mạng; không đồng thời là chủ sở hữu, người quản lý doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ tài chính, ngân hàng, cầm đồ, kinh doanh theo phương thức đa cấp; không là chủ các dây hụi, họ, biêu, phường hoặc đang là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó Giám đốc) và các chức danh tương đương của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán;

c) Người đại diện theo pháp luật, Tổng giám đốc (Giám đốc) của Công ty phải có bằng đại học trở lên về một trong các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật, công nghệ thông tin và có ít nhất 02 năm kinh nghiệm là người quản lý, người điều hành của tổ chức trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng và không thuộc những đối tượng bị cấm theo quy định của pháp luật;

d) Đáp ứng tiêu chuẩn về nhân lực, cơ sở vật chất, kỹ thuật đối với nền tảng số triển khai giải pháp cho vay ngang hàng đảm bảo các yêu cầu tối thiểu sau:

Hệ thống công nghệ thông tin, hệ thống lưu trữ thông tin phải đặt trong lãnh thổ Việt Nam, vận hành đảm bảo an toàn và liên tục, hệ thống kỹ thuật dự phòng độc lập với hệ thống chính để đảm bảo không bị gián đoạn khi xảy ra các sự cố, đặc biệt là sự cố về kỹ thuật, công nghệ.

Dữ liệu, thông tin của toàn bộ khách hàng và các bên liên quan phải được cập nhật, lưu trữ và chia sẻ trên nền tảng số có tính bảo mật cao, đảm bảo minh bạch, công khai giữa các bên tham gia nhưng đồng thời phải bảo mật thông tin của bên tham gia đối với các bên không liên quan theo quy định của pháp luật.

Thử nghiệm và đánh giá hệ thống công nghệ thông tin trước khi đưa vào vận hành.

Đội ngũ cán bộ kỹ thuật có trình độ chuyên môn về lĩnh vực đảm nhiệm đảm bảo hệ thống vận hành an toàn và liên tục.

3. Công ty cho vay ngang hàng tham gia Cơ chế thử nghiệm có trách nhiệm đảm bảo duy trì đủ các điều kiện, tiêu chí trong quá trình tham gia Cơ chế thử nghiệm.

Điều 12. Hồ sơ đăng ký tham gia Cơ chế thử nghiệm

Hồ sơ đăng ký tham gia Cơ chế thử nghiệm đối với Công ty Fintech có đăng ký thử nghiệm giải pháp cho vay ngang hàng gồm các tài liệu cụ thể như sau:

1. Đơn đăng ký tham gia theo Mẫu số 03 Phụ lục I kèm theo Nghị định này.

2. Tài liệu mô tả về cơ cấu tổ chức và quản lý, điều hành khi triển khai giải pháp cho vay ngang hàng đăng ký tham gia Cơ chế thử nghiệm.

3. Nghị quyết của Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị, Đại hội đồng cổ đông, văn bản của người đại diện có thẩm quyền của chủ sở hữu phù hợp với thẩm quyền quy định tại Điều lệ về việc thông qua Đề án mô tả giải pháp cho vay ngang hàng đăng ký tham gia Cơ chế thử nghiệm.

4. Đề án mô tả giải pháp cho vay ngang hàng đăng ký tham gia Cơ chế thử nghiệm được hướng dẫn cụ thể tại Phụ lục III kèm theo Nghị định này.

5. Kế hoạch thử nghiệm, bao gồm: Thời gian, không gian và phạm vi dự kiến thử nghiệm, kinh phí dự kiến cho hoạt động thử nghiệm, nguồn lực dự kiến tham gia thử nghiệm và nguyên tắc trao đổi, báo cáo với Ngân hàng Nhà nước trong giai đoạn thử nghiệm; việc chấm dứt thử nghiệm đảm bảo tính khả thi để hoàn tất các nghĩa vụ với khách hàng và các bên liên quan sau thời điểm có quyết định dừng thử nghiệm.

6. Hồ sơ về nhân sự: Bản khai lý lịch, Phiếu lý lịch tư pháp (trước thời điểm nộp hồ sơ không quá 06 tháng), bản sao các văn bằng chứng minh năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ của người đại diện theo pháp luật, Tổng giám đốc (Giám đốc); văn bản của người đại diện có thẩm quyền của đơn vị nơi người đại diện theo pháp luật, Tổng giám đốc (Giám đốc) đã hoặc đang làm việc xác nhận chức vụ và thời gian đảm nhận chức vụ hoặc bản sao văn bản chứng minh chức vụ và thời gian đảm nhiệm chức vụ tại đơn vị.

7. Bản sao các tài liệu chứng minh Công ty Fintech được thành lập và hoạt động hợp pháp, gồm: Giấy phép thành lập hoặc giấy tờ có giá trị tương đương, Điều lệ.

Điều 13. Trình tự, thủ tục đăng ký tham gia Cơ chế thử nghiệm

1. Trường hợp hồ sơ được gửi qua đường bưu điện (dịch vụ bưu chính) hoặc nộp trực tiếp tới Bộ phận Một cửa Ngân hàng Nhà nước, tổ chức đăng ký tham gia Cơ chế thử nghiệm gửi 02 bộ hồ sơ và 06 đĩa CD (hoặc 06 USB) lưu trữ bản quét Bộ hồ sơ đầy đủ đề nghị cấp Giấy chứng nhận tham gia Cơ chế thử nghiệm theo quy định tại Điều 12 Nghị định này.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản xác nhận đã nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ hoặc có văn bản yêu cầu tổ chức đăng ký tham gia Cơ chế thử nghiệm bổ sung, hoàn thiện thành phần hồ sơ. Thời gian bổ sung, hoàn thiện thành phần hồ sơ không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu bổ sung, hoàn thiện thành phần hồ sơ nhưng tổ chức đăng ký tham gia Cơ chế thử nghiệm không gửi lại hồ sơ hoặc hồ sơ bổ sung của tổ chức không đáp ứng thành phần thì Ngân hàng Nhà nước có văn bản trả lại hồ sơ cho tổ chức đăng ký tham gia Cơ chế thử nghiệm.

3. Trong thời hạn 90 ngày làm việc kể từ ngày gửi văn bản xác nhận đã nhận đầy đủ thành phần hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước phối hợp với các bộ liên quan tiến hành thẩm định hồ sơ bao gồm cả việc kiểm tra tại chỗ nếu cần thiết.

Trên cơ sở nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản gửi lấy ý kiến tham gia góp ý của các bộ liên quan. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước có văn bản đề nghị, các bộ liên quan gửi Ngân hàng Nhà nước văn bản tham gia ý kiến đối với hồ sơ.

Trường hợp cần tiến hành kiểm tra tại chỗ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản đề nghị các bộ liên quan cử cán bộ tham gia Đoàn kiểm tra tại chỗ, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước có văn bản đề nghị, các bộ liên quan gửi Ngân hàng Nhà nước văn bản cử cán bộ tham gia Đoàn kiểm tra tại chỗ. Việc kiểm tra tại chỗ phải được thông báo cho tổ chức đăng ký tham gia Cơ chế thử nghiệm ít nhất 03 ngày làm việc trước khi tiến hành kiểm tra tại trụ sở làm việc của tổ chức đăng ký tham gia Cơ chế thử nghiệm.

Trường hợp hồ sơ cần giải trình, làm rõ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu tổ chức đăng ký tham gia Cơ chế thử nghiệm giải trình, hoàn thiện hồ sơ. Tổ chức đăng ký tham gia Cơ chế thử nghiệm được phép gửi giải trình và hoàn thiện hồ sơ 01 lần.

Sau thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu giải trình, hoàn thiện hồ sơ mà tổ chức đăng ký tham gia Cơ chế thử nghiệm không gửi lại văn bản giải trình, hoàn thiện hồ sơ thì Ngân hàng Nhà nước có văn bản trả lại hồ sơ cho tổ chức đăng ký tham gia Cơ chế thử nghiệm. Thời gian giải trình, hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ.

Kể từ ngày nhận được hồ sơ bổ sung, hoàn thiện của tổ chức đăng ký tham gia Cơ chế thử nghiệm, Ngân hàng Nhà nước có văn bản gửi lấy ý kiến tham gia góp ý của các bộ liên quan. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước có văn bản đề nghị, các bộ liên quan gửi Ngân hàng Nhà nước văn bản tham gia ý kiến đối với hồ sơ.

4. Sau khi thời gian thẩm định quy định tại khoản 3 Điều này kết thúc, Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy chứng nhận tham gia Cơ chế thử nghiệm đối với tổ chức đăng ký tham gia Cơ chế thử nghiệm có hồ sơ đáp ứng các điều kiện và tiêu chí theo quy định tại Điều 8 và Điều 11 Nghị định này. Trường hợp từ chối, Ngân hàng Nhà nước trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy chứng nhận tham gia Cơ chế thử nghiệm, tổ chức được cấp Giấy chứng nhận tham gia Cơ chế thử nghiệm tiến hành triển khai giải pháp cho vay ngang hàng trong phạm vi Giấy chứng nhận tham gia Cơ chế thử nghiệm.

Chương III
GIÁM SÁT QUÁ TRÌNH THỬ NGHIỆM VÀ KẾT THÚC THỜI GIAN THỬ NGHIỆM

Điều 14. Hoạt động giám sát và kiểm tra quá trình thử nghiệm

1. Ngân hàng Nhà nước thực hiện giám sát tổ chức tham gia Cơ chế thử nghiệm thông qua các hoạt động như sau:

a) Theo dõi hoạt động thử nghiệm của tổ chức tham gia Cơ chế thử nghiệm thông qua việc:

Thu thập tài liệu, thông tin, dữ liệu từ các nguồn sau: các báo cáo, thông tin cung cấp của tổ chức tham gia Cơ chế thử nghiệm theo quy định tại Điều 15 Nghị định này; tài liệu, thông tin, dữ liệu được thu thập thông qua hoạt động kiểm tra tại chỗ đối với tổ chức tham gia Cơ chế thử nghiệm; thông tin do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác cung cấp; thông tin do các tổ chức, cá nhân có liên quan đến Cơ chế thử nghiệm cung cấp; các nguồn thông tin khác do Ngân hàng Nhà nước yêu cầu cung cấp để phục vụ cho công tác giám sát.

Đánh giá về tính hợp lý của tài liệu, thông tin, dữ liệu; trường hợp phát hiện tài liệu, thông tin, dữ liệu thiếu, lỗi, sai hoặc không phù hợp, yêu cầu tổ chức tham gia Cơ chế thử nghiệm báo cáo giải trình kịp thời và gửi lại thông tin chính xác.

Tổng hợp, phân tích các tài liệu, thông tin, dữ liệu được thu thập, đánh giá, kiểm tra;

b) Đánh giá hoạt động thử nghiệm của tổ chức tham gia Cơ chế thử nghiệm và giải pháp Fintech tham gia Cơ chế thử nghiệm

Căn cứ trên các tài liệu, thông tin, dữ liệu được thu thập theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, Ngân hàng Nhà nước thực hiện đánh giá đối với hoạt động thử nghiệm của tổ chức tham gia Cơ chế thử nghiệm và giải pháp Fintech tham gia Cơ chế thử nghiệm;

c) Cảnh báo, khuyến nghị

Trường hợp phát hiện các vấn đề rủi ro tiềm ẩn trong quá trình thử nghiệm, Ngân hàng Nhà nước có văn bản cảnh báo, khuyến nghị đối với tổ chức tham gia Cơ chế thử nghiệm.

2. Ngân hàng Nhà nước phối hợp với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền có liên quan tiến hành kiểm tra tại chỗ đối với tổ chức tham gia Cơ chế thử nghiệm theo yêu cầu quản lý nhà nước hoặc khi phát hiện những vấn đề có liên quan đến rủi ro cần thu thập thêm tài liệu, thông tin, dữ liệu.

Trường hợp cần tiến hành kiểm tra tại chỗ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản đề nghị các bộ liên quan cử cán bộ tham gia Đoàn kiểm tra tại chỗ, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước có văn bản đề nghị, các bộ liên quan gửi Ngân hàng Nhà nước văn bản cử cán bộ tham gia Đoàn kiểm tra tại chỗ. Việc kiểm tra tại chỗ phải được thông báo cho tổ chức tham gia Cơ chế thử nghiệm ít nhất 03 ngày làm việc trước khi tiến hành kiểm tra tại trụ sở làm việc của tổ chức tham gia Cơ chế thử nghiệm.

Điều 15. Chế độ báo cáo, cung cấp thông tin

1. Ngân hàng Nhà nước có quyền yêu cầu các tổ chức tham gia Cơ chế thử nghiệm cung cấp thông tin có liên quan đến quá trình thử nghiệm theo định kỳ và đột xuất. Trên cơ sở đánh giá sự cần thiết, Ngân hàng Nhà nước có quyền yêu cầu tổ chức tham gia Cơ chế thử nghiệm xây dựng phần mềm, công cụ giám sát để báo cáo, cung cấp thông tin.

2. Tổ chức tham gia Cơ chế thử nghiệm có trách nhiệm báo cáo định kỳ và cung cấp thông tin đột xuất về quá trình thử nghiệm, các rủi ro phát sinh, kết quả triển khai thử nghiệm cho Ngân hàng Nhà nước theo quy định. Tổ chức tham gia

Cơ chế thử nghiệm chịu trách nhiệm xây dựng phần mềm, công cụ giám sát theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước và tự thiết lập các chỉ tiêu báo cáo tương ứng với đặc thù của giải pháp Fintech tham gia Cơ chế thử nghiệm theo quy định tại Nghị định này.

3. Báo cáo được thể hiện dưới hình thức văn bản điện tử. Báo cáo bằng văn bản điện tử thể hiện dưới dạng tệp (file) dữ liệu điện tử hoặc dạng tin điện được truyền qua mạng máy tính hoặc gửi qua vật mang tin, có chữ ký điện tử của người đại diện hợp pháp của tổ chức báo cáo theo đúng ký hiệu, mã truyền tin, cấu trúc tệp do Ngân hàng Nhà nước quy định. Báo cáo bằng văn bản điện tử được gửi đến Ngân hàng Nhà nước bằng một trong các phương thức:

a) Gửi qua hệ thống thư điện tử;

b) Gửi qua hệ thống thông tin báo cáo của Ngân hàng Nhà nước (sau đây gọi là hệ thống thông tin báo cáo);

c) Phần mềm, công cụ giám sát do tổ chức tham gia Cơ chế thử nghiệm xây dựng theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.

4. Tổ chức tham gia Cơ chế thử nghiệm có trách nhiệm báo cáo định kỳ hàng quý về các chỉ tiêu vận hành của giải pháp Fintech tham gia Cơ chế thử nghiệm theo Phụ lục IV kèm theo Nghị định này qua hệ thống thông tin báo cáo. Kỳ báo cáo quý được tính từ ngày 01 tháng đầu quý đến hết ngày cuối cùng của tháng cuối quý; thời hạn nộp báo cáo chậm nhất là ngày 15 của tháng đầu tiên quý tiếp theo.

5. Trong vòng 15 ngày kể từ khi triển khai được một phần hai thời gian thử nghiệm tại Giấy chứng nhận tham gia Cơ chế thử nghiệm hoặc văn bản chấp thuận gia hạn thời gian thử nghiệm, tổ chức tham gia Cơ chế thử nghiệm có trách nhiệm báo cáo đánh giá sơ bộ về kết quả triển khai giải pháp Fintech tham gia Cơ chế thử nghiệm theo Phụ lục V kèm theo Nghị định này qua hệ thống thông tin báo cáo.

6. Tối thiểu 90 ngày trước khi kết thúc thời hạn thử nghiệm, tổ chức tham gia Cơ chế thử nghiệm có trách nhiệm báo cáo đánh giá kết quả thử nghiệm theo Phụ lục V kèm theo Nghị định này qua hệ thống thông tin báo cáo. Trường hợp tổ chức tham gia Cơ chế thử nghiệm có nhu cầu điều chỉnh giải pháp thử nghiệm, dừng thử nghiệm, gia hạn thời gian thử nghiệm, cấp Giấy chứng nhận hoàn thành thử nghiệm, tổ chức tham gia Cơ chế thử nghiệm nộp báo cáo đánh giá kết quả thử nghiệm theo quy định về trình tự, thủ tục xử lý hồ sơ điều chỉnh giải pháp thử nghiệm, dừng thử nghiệm, gia hạn thời gian thử nghiệm, cấp Giấy chứng nhận hoàn thành thử nghiệm.

7. Khi phát hiện sự cố gây gián đoạn hoạt động hoặc rủi ro nghiêm trọng xảy ra, tổ chức tham gia Cơ chế thử nghiệm phải báo cáo ngay cho Ngân hàng Nhà nước qua địa chỉ thư điện tử *tt@sbv.gov.vn* trong vòng 24 giờ kể từ thời điểm phát hiện rủi ro, sự cố bao gồm thông tin về thời điểm phát hiện rủi ro, sự cố; mô tả sơ bộ về rủi ro, sự cố và gửi báo cáo bằng văn bản theo Phụ lục VI kèm theo Nghị định này trong vòng 03 ngày làm việc sau khi hoàn thành biện pháp xử lý rủi ro, biện pháp khắc phục sự cố qua hệ thống thông tin báo cáo của Ngân hàng Nhà nước.

8. Trường hợp thay đổi người đại diện theo pháp luật, Tổng giám đốc (Giám đốc), tổ chức tham gia Cơ chế thử nghiệm là Công ty Fintech phải báo cáo ngân hàng Nhà nước bằng văn bản và cung cấp các tài liệu chứng minh việc người đại diện theo pháp luật, Tổng giám đốc (Giám đốc) đáp ứng điều kiện tham gia Cơ chế thử nghiệm quy định tại điểm b khoản 2 Điều 8 đối với giải pháp quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 1 Nghị định này, khoản 2 Điều 11 đối với giải pháp cho vay ngang hàng trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày có thay đổi.

9. Công ty cho vay ngang hàng có trách nhiệm thực hiện báo cáo thông tin tín dụng khách hàng (bao gồm bên đi vay và bên cho vay) cho Trung tâm Thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam theo quyết định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Trung tâm Thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam được phép sử dụng thông tin tín dụng từ các giải pháp cho vay ngang hàng tại Cơ chế thử nghiệm để xây dựng cơ sở dữ liệu thông tin tín dụng quốc gia, phục vụ yêu cầu quản lý của Ngân hàng Nhà nước và hoạt động kinh doanh, quản trị rủi ro của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, công ty cho vay ngang hàng và các tổ chức khác theo quyết định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Điều 16. Bảo vệ khách hàng

Để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của khách hàng trong quá trình thử nghiệm, tổ chức tham gia Cơ chế thử nghiệm có trách nhiệm:

1. Ban hành và cung cấp cho khách hàng hướng dẫn khuyến cáo rủi ro khi sử dụng giải pháp Fintech trong thời gian thử nghiệm.

2. Thông báo tới khách hàng về việc sử dụng giải pháp Fintech đang tham gia quá trình thử nghiệm; bảo đảm cung cấp thông tin chính xác, đầy đủ, trung thực về giải pháp thử nghiệm, phí dịch vụ, các quyền, nghĩa vụ của khách hàng đối với từng loại giải pháp.

3. Bảo đảm an toàn, bảo mật thông tin của khách hàng trong và sau quá trình sử dụng giải pháp Fintech thử nghiệm, trừ trường hợp cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

4. Ban hành các quy định về bảo vệ thông tin khách hàng khi lưu trữ và truyền dẫn bằng các cơ chế bảo mật, mã hóa, giấu tên, che giấu dữ liệu. Trong trường hợp tổ chức thu thập, sử dụng, chuyển giao thông tin của khách hàng thì phải được sự đồng ý của khách hàng và chỉ được thu thập, chuyển giao thông tin cho bên thứ ba khi có sự cho phép của khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; có biện pháp kỹ thuật để xác nhận việc khách hàng cho phép cung cấp thông tin của khách hàng cho bên thứ ba.

5. Xây dựng và đảm bảo tuân thủ quy trình nội bộ và các biện pháp kiểm soát rủi ro có thể dẫn tới việc truy cập hoặc sử dụng trái phép dữ liệu cá nhân, gian lận và đánh cắp thông tin cá nhân của khách hàng.

6. Định kỳ đánh giá rủi ro, bảo đảm thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro trong quá trình thử nghiệm và kịp thời thông báo cho khách hàng trong trường hợp có sự thay đổi về mức độ rủi ro của giải pháp Fintech tham gia Cơ chế thử nghiệm.

7. Xây dựng cơ chế, thiết lập đầu mối giải quyết khiếu nại của khách hàng. Trong trường hợp phát sinh tranh chấp, khiếu nại, tổ chức tham gia Cơ chế thử nghiệm có trách nhiệm:

a) Tiếp nhận và có biện pháp xử lý mọi yêu cầu tra soát, khiếu nại bằng văn bản, qua tổng đài điện thoại, nền tảng trực tuyến hoặc thư điện tử của khách hàng trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được yêu cầu tra soát, khiếu nại từ khách hàng;

b) Bồi thường thiệt hại cho khách hàng theo thỏa thuận và quy định của pháp luật.

Điều 17. Điều chỉnh giải pháp thử nghiệm

1. Khi có sự điều chỉnh về giải pháp Fintech tham gia Cơ chế thử nghiệm, tổ chức tham gia Cơ chế thử nghiệm phải thực hiện thủ tục đề nghị điều chỉnh giải pháp thử nghiệm và chỉ được thực hiện điều chỉnh sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

2. Trình tự xử lý

Tổ chức gửi Ngân hàng Nhà nước Đơn đề nghị điều chỉnh giải pháp thử nghiệm theo Mẫu số 05 Phụ lục I kèm theo Nghị định này và Đề án mô tả giải pháp thử nghiệm sau khi điều chỉnh.

Trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Đơn đề nghị điều chỉnh giải pháp thử nghiệm, Ngân hàng Nhà nước tiến hành đánh giá quá trình thử nghiệm.

Trường hợp cần thiết, Ngân hàng Nhà nước có văn bản gửi lấy ý kiến tham gia góp ý của các bộ liên quan. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản Ngân hàng Nhà nước đề nghị, các bộ liên quan gửi Ngân hàng Nhà nước văn bản tham gia ý kiến.

Trường hợp hồ sơ cần giải trình, làm rõ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu tổ chức giải trình, hoàn thiện hồ sơ. Tổ chức được phép gửi giải trình và hoàn thiện hồ sơ 01 lần. Sau thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu giải trình, hoàn thiện hồ sơ mà tổ chức không gửi lại văn bản giải trình, bổ sung hồ sơ thì Ngân hàng Nhà nước có văn bản trả lại hồ sơ cho tổ chức. Thời gian giải trình, hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian xử lý hồ sơ.

Căn cứ Đề án mô tả giải pháp thử nghiệm sau khi điều chỉnh, tình hình giám sát thực tế và ý kiến góp ý, nhận xét của các bộ liên quan (nếu có), Ngân hàng Nhà nước quyết định việc điều chỉnh giải pháp thử nghiệm hoặc từ chối bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 18. Kết thúc thời gian thử nghiệm

Ngân hàng Nhà nước căn cứ trên báo cáo đánh giá kết quả thử nghiệm của các tổ chức tham gia Cơ chế thử nghiệm và quá trình theo dõi, giám sát, ý kiến góp ý, nhận xét của các bộ liên quan (nếu có) để có phương án xử lý tiếp theo sau khi kết thúc thời gian thử nghiệm bao gồm: dừng thử nghiệm và thu hồi Giấy chứng nhận tham gia Cơ chế thử nghiệm, gia hạn thời gian thử nghiệm hoặc chứng nhận hoàn thành thử nghiệm.

Điều 19. Dừng thử nghiệm và thu hồi Giấy chứng nhận tham gia Cơ chế thử nghiệm

1. Ngân hàng Nhà nước xem xét dừng thử nghiệm và thu hồi Giấy chứng nhận tham gia Cơ chế thử nghiệm đã cấp đối với một trong các trường hợp sau đây:

a) Hết thời hạn thực hiện thử nghiệm được quy định tại Giấy chứng nhận tham gia Cơ chế thử nghiệm hoặc hết thời gian đã được gia hạn thử nghiệm mà không được gia hạn theo quy định tại Điều 20 Nghị định này và không thuộc trường hợp cấp Giấy chứng nhận hoàn thành thử nghiệm theo quy định tại Điều 21 Nghị định này;

b) Tổ chức tham gia Cơ chế thử nghiệm có Đơn đề nghị dừng thử nghiệm gửi Ngân hàng Nhà nước theo Mẫu số 07 Phụ lục I kèm theo Nghị định này;

c) Tổ chức tham gia Cơ chế thử nghiệm giải thể doanh nghiệp hoặc bị phá sản theo quy định pháp luật có Đơn đề nghị dừng thử nghiệm gửi Ngân hàng Nhà nước theo Mẫu số 07 Phụ lục I kèm theo Nghị định này;

d) Sau 90 ngày kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận tham gia Cơ chế thử nghiệm, tổ chức tham gia Cơ chế thử nghiệm không triển khai thử nghiệm trừ trường hợp bất khả kháng;

đ) Xuất hiện những rủi ro trong quá trình giám sát và kiểm tra mà theo đánh giá của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền có liên quan là nghiêm trọng, có khả năng gây rủi ro lớn, thiệt hại thực tế tới khách hàng hoặc gây bất ổn cho thị trường tài chính - tiền tệ; các sự cố về kỹ thuật không thể khắc phục, vi phạm các quy định pháp luật có liên quan khi có bản án, quyết định thi hành án, quyết định xử phạt vi phạm hành chính có hiệu lực;

e) Sau thời hạn 15 ngày kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước có văn bản thông báo cho tổ chức tham gia Cơ chế thử nghiệm vi phạm một trong các điều kiện và tiêu chí tham gia Cơ chế thử nghiệm quy định tại Điều 8, Điều 11 Nghị định này và phải thực hiện các biện pháp khắc phục nhưng tổ chức không khắc phục được;

g) Tổ chức tham gia Cơ chế thử nghiệm vi phạm nội dung tại Giấy chứng nhận tham gia Cơ chế thử nghiệm trong quá trình thử nghiệm;

h) Công ty cho vay ngang hàng không thực hiện biện pháp quản lý dư nợ tối đa đối với một bên đi vay tại giải pháp cho vay ngang hàng.

2. Trình tự xử lý

a) Trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, Ngân hàng Nhà nước quyết định việc dừng thử nghiệm và thu hồi Giấy chứng nhận tham gia Cơ chế thử nghiệm khi kết thúc thời gian thử nghiệm;

b) Trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này:

Tổ chức tham gia Cơ chế thử nghiệm có Đơn đề nghị dừng thử nghiệm theo Mẫu số 07 Phụ lục I kèm theo Nghị định này; báo cáo đánh giá kết quả thử nghiệm theo Phụ lục V kèm theo Nghị định này; kế hoạch dừng thử nghiệm gửi Ngân hàng Nhà nước.

Trong thời hạn 30 ngày làm việc, Ngân hàng Nhà nước tiến hành xem xét, đánh giá toàn bộ quá trình thử nghiệm.

Trường hợp cần thiết, Ngân hàng Nhà nước có văn bản gửi lấy ý kiến tham gia góp ý của các bộ liên quan. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản Ngân hàng Nhà nước đề nghị, các bộ liên quan gửi Ngân hàng Nhà nước văn bản tham gia ý kiến phối hợp.

Trường hợp hồ sơ cần giải trình, làm rõ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu tổ chức giải trình, hoàn thiện hồ sơ. Tổ chức đăng ký tham gia Cơ chế thử nghiệm được phép gửi giải trình và hoàn thiện hồ sơ 01 lần. Sau thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu giải trình, hoàn thiện hồ sơ mà tổ chức không gửi lại văn bản giải trình, hoàn thiện hồ sơ thì Ngân hàng Nhà nước quyết định việc dừng thử nghiệm và thu hồi Giấy chứng nhận tham gia Cơ chế thử nghiệm.

Trường hợp tổ chức có văn bản giải trình, hoàn thiện hồ sơ thì căn cứ quá trình giám sát, theo dõi thử nghiệm và ý kiến tham gia góp ý của các bộ liên quan (nếu có), Ngân hàng Nhà nước quyết định việc dừng thử nghiệm và thu hồi Giấy chứng nhận tham gia Cơ chế thử nghiệm. Thời gian giải trình, hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian xử lý hồ sơ.

c) Trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này:

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày thông qua Quyết định giải thể doanh nghiệp theo quy định tại Luật Doanh nghiệp hoặc ngày nhận được Quyết định tuyên bố phá sản của Tòa án nhân dân theo quy định của pháp luật về phá sản, tổ chức tham gia Cơ chế thử nghiệm có Đơn đề nghị dừng thử nghiệm theo Mẫu số 07 Phụ lục I kèm theo Nghị định này gửi Ngân hàng Nhà nước.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Đơn đề nghị dừng thử nghiệm của tổ chức, Ngân hàng Nhà nước quyết định việc dừng thử nghiệm và thu hồi Giấy chứng nhận tham gia Cơ chế thử nghiệm;

d) Trong thời hạn 07 ngày làm việc sau thời điểm ghi nhận các trường hợp tại điểm d, điểm đ, điểm e, điểm g, điểm h khoản 1 Điều này, Ngân hàng Nhà nước gửi văn bản thông báo cho tổ chức tham gia Cơ chế thử nghiệm về việc dừng thử nghiệm. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tham gia Cơ chế thử nghiệm có văn bản giải trình.

Trường hợp tổ chức tham gia Cơ chế thử nghiệm không có văn bản giải trình hoặc nội dung giải trình không xác đáng, trong vòng 05 ngày làm việc, Ngân hàng Nhà nước quyết định việc dừng thử nghiệm và thu hồi Giấy chứng nhận tham gia Cơ chế thử nghiệm.

Trường hợp tổ chức tham gia Cơ chế thử nghiệm có văn bản giải trình, trong vòng 30 ngày làm việc, Ngân hàng Nhà nước tiến hành xem xét, đánh giá toàn bộ quá trình thử nghiệm. Trường hợp cần thiết, Ngân hàng Nhà nước có văn bản gửi lấy ý kiến tham gia góp ý của các bộ liên quan. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản Ngân hàng Nhà nước đề nghị, các bộ liên quan gửi Ngân hàng Nhà nước văn bản tham gia ý kiến.

Căn cứ trên quá trình giám sát, theo dõi thử nghiệm và ý kiến tham gia góp ý của các bộ liên quan (nếu có), Ngân hàng Nhà nước quyết định việc dừng thử nghiệm và thu hồi Giấy chứng nhận tham gia Cơ chế thử nghiệm hoặc có văn bản trả lời tổ chức tham gia Cơ chế thử nghiệm về việc tiếp tục triển khai thử nghiệm.

3. Ngay khi nhận được quyết định dừng thử nghiệm của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tham gia Cơ chế thử nghiệm có trách nhiệm:

a) Triển khai ngay kế hoạch chấm dứt thử nghiệm;

b) Kịp thời thông báo cho khách hàng về việc dừng thử nghiệm ít nhất 30 ngày trước khi chính thức dừng tham gia Cơ chế thử nghiệm trong trường hợp dừng thử nghiệm theo quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này; thông báo cho khách hàng về việc dừng thử nghiệm ngay khi có Quyết định dừng thử nghiệm của Ngân hàng Nhà nước trong trường hợp dừng thử nghiệm quy định tại điểm c, d, đ, e, g, h khoản 1 Điều này;

c) Dừng giới thiệu và cung cấp giải pháp Fintech tham gia thử nghiệm cho khách hàng mới; thông báo công khai trên trang tin điện tử chính thức của tổ chức tham gia Cơ chế thử nghiệm về việc dừng thử nghiệm;

d) Bảo đảm quyền lợi khách hàng và có cơ chế giải quyết khiếu nại, bồi thường cho khách hàng trong trường hợp khách hàng bị thiệt hại do việc tổ chức dừng tham gia Cơ chế thử nghiệm;

đ) Tổ chức dừng thử nghiệm giải pháp tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 1 Nghị định này có trách nhiệm giải quyết toàn bộ quyền lợi và trách nhiệm đối với khách hàng và các bên có liên quan trong vòng tối đa 06 tháng kể từ thời điểm có Quyết định dừng thử nghiệm của Ngân hàng Nhà nước. Công ty cho vay ngang hàng dừng thử nghiệm giải pháp cho vay ngang hàng có trách nhiệm tiếp tục giải quyết toàn bộ quyền lợi và trách nhiệm đối với khách hàng và các bên có liên quan sau thời điểm có Quyết định dừng thử nghiệm của Ngân hàng Nhà nước.

e) Báo cáo Ngân hàng Nhà nước bằng văn bản về kết quả giải quyết quyền lợi và nghĩa vụ của khách hàng sau khi chấm dứt thử nghiệm trong vòng 05 ngày kể từ ngày hoàn tất giải quyết quyền lợi và nghĩa vụ của khách hàng.

4. Các tổ chức tham gia Cơ chế thử nghiệm bị dừng thử nghiệm không đồng nghĩa với việc không đáp ứng các điều kiện đầu tư kinh doanh theo quy định pháp luật tại thời điểm dừng thử nghiệm. Các tổ chức tự chịu trách nhiệm rà soát và tuân thủ theo các quy định của pháp luật hiện hành về hoạt động doanh nghiệp, đầu tư và pháp luật khác có liên quan.

Điều 20. Gia hạn thời gian thử nghiệm

1. Tối thiểu 90 ngày trước khi kết thúc thời gian thử nghiệm, tổ chức tham gia Cơ chế thử nghiệm có nhu cầu gia hạn thời gian thử nghiệm thực hiện thủ tục gia hạn thời gian thử nghiệm.

2. Trình tự xử lý

Tổ chức tham gia Cơ chế thử nghiệm có Đơn đề nghị gia hạn thời gian thử nghiệm theo Mẫu số 09 Phụ lục I kèm theo Nghị định này; báo cáo kết quả thử nghiệm theo Phụ lục V kèm theo Nghị định này gửi Ngân hàng Nhà nước.

Trong vòng 45 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Đơn đề nghị gia hạn thời gian thử nghiệm và báo cáo đánh giá kết quả thử nghiệm, Ngân hàng Nhà nước tiến hành đánh giá toàn bộ quá trình thử nghiệm.

Trường hợp cần thiết, Ngân hàng Nhà nước có văn bản gửi lấy ý kiến tham gia góp ý của các bộ liên quan. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản Ngân hàng Nhà nước đề nghị, các bộ liên quan gửi Ngân hàng Nhà nước văn bản tham gia ý kiến.

Trường hợp hồ sơ cần giải trình, làm rõ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu tổ chức giải trình, hoàn thiện hồ sơ. Tổ chức được phép gửi giải trình và hoàn thiện hồ sơ 01 lần. Sau thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu giải trình, hoàn thiện hồ sơ mà tổ chức không gửi lại văn bản giải trình, hoàn thiện hồ sơ thì Ngân hàng Nhà nước có văn bản trả lại hồ sơ cho tổ chức. Thời gian giải trình, hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian xử lý hồ sơ.

Căn cứ báo cáo kết quả thử nghiệm (trong đó bao gồm tính hữu ích của giải pháp), tình hình giám sát thực tế và ý kiến góp ý, nhận xét của các bộ liên quan (nếu có), Ngân hàng Nhà nước quyết định việc gia hạn thời gian thử nghiệm hoặc từ chối bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Thời gian mỗi lần gia hạn thời gian thử nghiệm không quá 01 năm và có thể được gia hạn không quá 02 lần.

Điều 21. Chứng nhận hoàn thành thử nghiệm

1. Giấy chứng nhận hoàn thành thử nghiệm của tổ chức tham gia Cơ chế thử nghiệm được Ngân hàng Nhà nước cấp trong các trường hợp như sau:

a) Khi quy định pháp lý chính thức đối với giải pháp Fintech đã được hoàn thiện và có hiệu lực, tổ chức tham gia Cơ chế thử nghiệm được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy chứng nhận hoàn thành thử nghiệm và thực hiện theo quy định pháp luật tại thời điểm hoàn thành thử nghiệm;

b) Khi việc triển khai giải pháp Fintech thử nghiệm của tổ chức tham gia Cơ chế thử nghiệm được đánh giá là không vi phạm các quy định pháp luật hiện hành và giải pháp Fintech không được xem xét là hoạt động kinh doanh có điều kiện, tổ chức tham gia Cơ chế thử nghiệm được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy chứng nhận hoàn thành thử nghiệm và triển khai ra thị trường phù hợp với quy định pháp luật tại thời điểm hoàn thành thử nghiệm.

2. Trình tự xử lý:

Tổ chức tham gia Cơ chế thử nghiệm gửi Ngân hàng Nhà nước Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoàn thành thử nghiệm theo Mẫu số 11 Phụ lục I kèm theo Nghị định này và báo cáo đánh giá kết quả thử nghiệm theo Phụ lục V kèm theo Nghị định này.

Trong thời hạn 30 ngày làm việc, Ngân hàng Nhà nước tiến hành đánh giá toàn bộ quá trình thử nghiệm. Trường hợp cần thiết, Ngân hàng Nhà nước có văn bản gửi lấy ý kiến tham gia góp ý của các bộ liên quan. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản Ngân hàng Nhà nước đề nghị, các bộ liên quan gửi Ngân hàng Nhà nước văn bản tham gia ý kiến.

Căn cứ báo cáo kết quả thử nghiệm (trong đó bao gồm tính hữu ích của giải pháp), tình hình giám sát thực tế và ý kiến góp ý, nhận xét của các bộ liên quan (nếu có), Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy chứng nhận hoàn thành thử nghiệm cho tổ chức tham gia Cơ chế thử nghiệm hoặc có văn bản từ chối và nêu rõ lý do.

3. Giấy chứng nhận hoàn thành thử nghiệm của giải pháp Fintech tham gia thử nghiệm chỉ có giá trị trong khuôn khổ Nghị định này và không có giá trị chứng nhận việc đáp ứng điều kiện đầu tư kinh doanh của tổ chức tham gia Cơ chế thử nghiệm.

Chương IV
TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN

Điều 22. Trách nhiệm của tổ chức tham gia Cơ chế thử nghiệm

1. Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, đầy đủ và trung thực của các thông tin cung cấp trong hồ sơ đăng ký tham gia Cơ chế thử nghiệm; chịu trách nhiệm đối với mọi hoạt động trong quá trình vận hành, triển khai thử nghiệm giải pháp Fintech. Tuân thủ đầy đủ các quy định tại Nghị định này, các quy định pháp luật có liên quan và nội dung tại Giấy chứng nhận tham gia Cơ chế thử nghiệm trong quá trình thử nghiệm.

2. Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Nghị định này và theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Cung cấp thông tin đầy đủ, minh bạch, chính xác cho khách hàng và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến Cơ chế thử nghiệm. Tuân thủ quy định pháp luật về quảng cáo và truyền thông.

4. Chịu trách nhiệm về việc cung cấp thông tin không chính xác, không trung thực hoặc không đầy đủ cho khách hàng, trừ trường hợp chứng minh đã thực hiện tất cả các biện pháp theo quy định của pháp luật để kiểm tra tính chính xác, đầy đủ, trung thực của thông tin.

5. Chủ động tự giám sát, đánh giá rủi ro thường xuyên trong quá trình thử nghiệm, thường xuyên rà soát, phát hiện các dấu hiệu nghi vấn liên quan đến hoạt động vi phạm pháp luật, kịp thời báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Phối hợp chặt chẽ với Ngân hàng Nhà nước, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác trong quá trình hoạt động thử nghiệm khi có yêu cầu.

6. Ban hành quy trình, quy định nội bộ, bao gồm: Quy trình thực hiện và phân cấp, ủy quyền, trách nhiệm của cá nhân, bộ phận trong việc xây dựng và vận hành, triển khai thử nghiệm đảm bảo việc tra soát, kiểm soát trách nhiệm của các cá nhân, bộ phận có liên quan; Quy trình xử lý khi xảy ra sự cố; Quy định về quản trị rủi ro, kiểm soát nội bộ; Quy định về lưu trữ thông tin, bảo mật thông tin khách hàng, cơ chế chống lộ, lọt thông tin cá nhân; Quy định về trách nhiệm của tổ chức tham gia Cơ chế thử nghiệm trong việc giải quyết các khiếu nại, tranh chấp giữa

các bên liên quan đến việc cung ứng giải pháp Fintech; Quy định về phòng ngừa rủi ro, kiểm tra, giám sát hệ thống công nghệ thông tin, hệ thống lưu trữ thông tin, đảm bảo vận hành an toàn và liên tục, xây dựng phương án, giải pháp kịp thời ứng phó, khắc phục khi xảy ra các sự cố.

7. Thực hiện các trách nhiệm theo thỏa thuận với khách hàng và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến Cơ chế thử nghiệm theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.

8. Công ty cho vay ngang hàng có thêm các trách nhiệm sau:

a) Có biện pháp đảm bảo thành viên Hội đồng quản trị, Ban Điều hành và nhân viên công ty không được phép tham gia với tư cách là khách hàng hoặc là bên bảo đảm khoản vay cho khách hàng; thực hiện hành vi lừa đảo, gian lận, chiếm đoạt tài sản của khách hàng và các bên liên quan;

b) Có biện pháp kiểm tra, đối chiếu, cập nhật, xác minh thông tin, dữ liệu của khách hàng; có biện pháp ngăn chặn các hành vi giả mạo, can thiệp, chỉnh sửa làm sai lệch thông tin, dữ liệu;

c) Cung cấp đầy đủ thông tin về hợp đồng, thông tin khoản vay, quyền, trách nhiệm và lợi ích hợp pháp của khách hàng và các bên liên quan, các loại lãi suất, phí liên quan trước khi khách hàng giao kết thỏa thuận cho vay và có xác nhận của khách hàng về việc đã được công ty cho vay ngang hàng cung cấp đầy đủ thông tin;

d) Hợp đồng giao kết giữa bên cho vay và bên đi vay, giữa công ty cho vay ngang hàng và khách hàng, các bên có liên quan phải tuân thủ quy định hiện hành của pháp luật có liên quan;

đ) Có biện pháp quản lý dư nợ tối đa đối với một bên đi vay tại giải pháp cho vay ngang hàng do mình cung cấp; khai thác thông tin từ cơ sở dữ liệu của Trung tâm Thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam để đảm bảo tại thời điểm khách hàng (bên đi vay và bên cho vay) giao kết hợp đồng, bên đi vay không vi phạm quy định dư nợ tối đa đối với một bên đi vay tại một và toàn bộ các giải pháp cho vay ngang hàng tham gia Cơ chế thử nghiệm quy định tại điểm e khoản 1 Điều 24 Nghị định này. Trong trường hợp công ty cho vay ngang hàng tham gia Cơ chế thử nghiệm không thực hiện trách nhiệm này, Ngân hàng Nhà nước xem xét chấm dứt thử nghiệm hoặc không cấp giấy Chứng nhận hoàn thành thử nghiệm đối với công ty cho vay ngang hàng;

e) Công bố thông tin của công ty cho vay ngang hàng trên trang điện tử thông tin điện tử chính thức của công ty. Công ty cho vay ngang hàng phải có báo cáo tài chính hàng năm được kiểm toán độc lập và được công bố trên trang điện tử chính thức của công ty;

g) Thực hiện lưu trữ hồ sơ thành lập công ty cho vay ngang hàng; các quy định nội bộ; quy trình nghiệp vụ; hợp đồng giao kết giữa công ty, khách hàng và các bên có liên quan; hợp đồng giao kết giữa bên đi vay và bên cho vay; dữ liệu, thông tin của khách hàng và các bên liên quan theo quy định pháp luật. Các thông tin, dữ liệu phải được lưu trữ an toàn, bảo mật; được sao lưu dự phòng; đảm bảo tính đầy đủ, toàn vẹn của thông tin, dữ liệu để phục vụ cho công tác kiểm tra, đối chiếu, giải quyết tra soát, khiếu nại, tranh chấp và cung cấp thông tin khi có yêu cầu từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 23. Trách nhiệm của khách hàng

1. Cung cấp thông tin trung thực, chính xác theo yêu cầu của tổ chức tham gia Cơ chế thử nghiệm.

2. Nhận thức về các rủi ro phát sinh khi đồng ý sử dụng giải pháp Fintech đang trong quá trình thử nghiệm và tự chịu trách nhiệm về các rủi ro, tổn thất phát sinh có thể xảy ra trong quá trình thử nghiệm.

3. Phối hợp với tổ chức tham gia Cơ chế thử nghiệm trong quá trình giải quyết quyền lợi và trách nhiệm của mình khi kết thúc thử nghiệm.

4. Khách hàng sử dụng giải pháp cho vay ngang hàng thực hiện các trách nhiệm tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này và có thêm các trách nhiệm sau:

a) Bên đi vay có trách nhiệm cung cấp thông tin chính xác, đầy đủ về mục đích sử dụng vốn vay, cam kết sử dụng vốn vay hợp pháp, đúng mục đích, đảm bảo khả năng hoàn trả cả gốc và lãi theo thỏa thuận trong hợp đồng vay vốn. Bên đi vay có trách nhiệm đảm bảo dư nợ của mình tại một và toàn bộ các giải pháp cho vay ngang hàng tham gia Cơ chế thử nghiệm tuân thủ các mức dư nợ tối đa quy định tại điểm e khoản 1 Điều 24 Nghị định này. Trường hợp vi phạm, bên đi vay thực hiện các biện pháp giảm dư nợ và không được vay mới thông qua giải pháp cho vay ngang hàng tham gia Cơ chế thử nghiệm cho đến khi đảm bảo tuân thủ các mức dư nợ tối đa quy định tại điểm e khoản 1 Điều 24 Nghị định này;

b) Bên cho vay có trách nhiệm đảm bảo nguồn tiền để cho vay hợp pháp và không đi vay để cho vay lại;

c) Đảm bảo thời hạn của hợp đồng giữa bên đi vay và bên cho vay tại giải pháp cho vay ngang hàng tham gia Cơ chế thử nghiệm không quá 02 năm.

Điều 24. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

a) Trên cơ sở nhận được đầy đủ hồ sơ của tổ chức đăng ký tham gia Cơ chế thử nghiệm, Ngân hàng Nhà nước chủ trì, phối hợp với các bộ liên quan thẩm định hồ sơ đăng ký tham gia Cơ chế thử nghiệm; đánh giá việc đáp ứng tiêu chí và điều kiện theo quy định tại Nghị định này để cấp Giấy chứng nhận tham gia Cơ chế thử nghiệm đối với từng trường hợp cụ thể;

b) Tiếp nhận, xử lý việc điều chỉnh giải pháp thử nghiệm, dừng thử nghiệm và thu hồi Giấy chứng nhận tham gia Cơ chế thử nghiệm, gia hạn thời gian thử nghiệm, cấp Giấy chứng nhận hoàn thành thử nghiệm;

c) Theo dõi tình hình thực hiện, hướng dẫn và xử lý vướng mắc trong quá trình thử nghiệm, cảnh báo khi phát hiện rủi ro đối với tổ chức trong quá trình tham gia Cơ chế thử nghiệm;

d) Công khai các thông tin sau đây trên Cổng thông tin điện tử Ngân hàng Nhà nước: số lượng hồ sơ đăng ký tham gia Cơ chế thử nghiệm đối với từng giải pháp đang được xem xét, thẩm định; số lượng tổ chức tham gia Cơ chế thử nghiệm; thông tin các tổ chức tham gia Cơ chế thử nghiệm bao gồm: tên tổ chức tham gia Cơ chế thử nghiệm, giải pháp Fintech tham gia Cơ chế thử nghiệm, thời gian, không gian và phạm vi thử nghiệm; danh sách tổ chức được cấp Giấy chứng nhận hoàn thành thử nghiệm; danh sách tổ chức bị dừng thử nghiệm và thu hồi Giấy chứng nhận tham gia Cơ chế thử nghiệm;

đ) Chủ trì thực hiện kiểm tra, giám sát quá trình thử nghiệm của các tổ chức tham gia Cơ chế thử nghiệm;

e) Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định dư nợ tối đa đối với một bên đi vay tại một và toàn bộ các giải pháp cho vay ngang hàng tham gia Cơ chế thử nghiệm;

g) Hướng dẫn công ty cho vay ngang hàng thực hiện kết nối, báo cáo, kiểm tra thông tin tín dụng của khách hàng với Trung tâm Thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam;

h) Định kỳ hàng năm tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện Nghị định và kiến nghị, đề xuất xây dựng chính sách quản lý phù hợp cho giai đoạn tiếp theo.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ

a) Có văn bản tham gia ý kiến đối với hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận tham gia Cơ chế thử nghiệm theo quy định tại khoản 3 Điều 10, khoản 3 Điều 13 Nghị định này, trong đó đánh giá việc đáp ứng các quy định về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, về giao dịch điện tử đối với giải pháp Fintech tham gia Cơ chế thử nghiệm;

b) Các trách nhiệm khác tại khoản 4 Điều này.

3. Bộ Công an

a) Có văn bản tham gia ý kiến đối với hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận tham gia Cơ chế thử nghiệm theo quy định tại khoản 3 Điều 10, khoản 3 Điều 13 Nghị định này, trong đó đánh giá việc đáp ứng các quy định về bảo đảm an toàn thông tin mạng, an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ đối với hệ thống thông tin sử dụng cho giải pháp Fintech tham gia Cơ chế thử nghiệm;

b) Các trách nhiệm khác tại khoản 4 Điều này.

4. Bộ, cơ quan có liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm phối hợp với Ngân hàng Nhà nước trong việc:

a) Có văn bản tham gia ý kiến đối với việc đáp ứng các điều kiện và tiêu chí đối với hồ sơ đăng ký tham gia Cơ chế thử nghiệm; việc cấp Giấy chứng nhận tham gia Cơ chế thử nghiệm, Giấy chứng nhận hoàn thành thử nghiệm, việc ra quyết định điều chỉnh giải pháp thử nghiệm, quyết định dừng thử nghiệm và thu hồi Giấy chứng nhận tham gia Cơ chế thử nghiệm, quyết định gia hạn thời gian thử nghiệm; phối hợp kiểm tra tại chỗ trong quá trình thẩm định hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận tham gia Cơ chế thử nghiệm khi Ngân hàng Nhà nước có văn bản đề nghị;

b) Kiểm tra, quản lý, giám sát và hướng dẫn, xử lý các vướng mắc trong quá trình thử nghiệm;

c) Tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện, kiến nghị, đề xuất chính sách phù hợp.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 25. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Điều 26. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Hồ Đức Phớc

Phụ lục I

DANH MỤC MẪU VĂN BẢN HỒ SƠ, THỦ TỤC

(Kèm theo Nghị định số 94/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Mẫu Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận tham gia Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát trong lĩnh vực ngân hàng (Áp dụng với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đăng ký tham gia thử nghiệm giải pháp quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 1)
Mẫu số 02	Mẫu Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận tham gia Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát trong lĩnh vực ngân hàng (Áp dụng với Công ty Fintech đăng ký tham gia thử nghiệm giải pháp quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 1)
Mẫu số 03	Mẫu Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận tham gia Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát trong lĩnh vực ngân hàng (Áp dụng với Công ty Fintech đăng ký tham gia thử nghiệm giải pháp cho vay ngang hàng)
Mẫu số 04	Mẫu Giấy chứng nhận tham gia Cơ chế thử nghiệm
Mẫu số 05	Mẫu Đơn đề nghị điều chỉnh giải pháp thử nghiệm
Mẫu số 06	Mẫu Quyết định về việc điều chỉnh giải pháp thử nghiệm
Mẫu số 07	Mẫu Đơn đề nghị dừng thử nghiệm
Mẫu số 08	Mẫu Quyết định về việc dừng thử nghiệm
Mẫu số 09	Mẫu Đơn đề nghị gia hạn thời gian thử nghiệm
Mẫu số 10	Mẫu Quyết định về việc gia hạn thời gian thử nghiệm
Mẫu số 11	Mẫu Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoàn thành thử nghiệm
Mẫu số 12	Mẫu Giấy chứng nhận hoàn thành thử nghiệm

Mẫu số 01. Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận tham gia Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát trong lĩnh vực ngân hàng (Áp dụng với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đăng ký thử nghiệm giải pháp Fintech quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 1 Nghị định).

TÊN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:.....	*..., ngày.... tháng.... năm....*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN THAM GIA CƠ CHẾ THỬ NGHIỆM CÓ KIỂM SOÁT TRONG LĨNH VỰC NGÂN HÀNG

Kính gửi: Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Căn cứ Nghị định số …. ngày …. tháng …. năm ….. của Chính phủ quy định về Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát trong lĩnh vực ngân hàng (Cơ chế thử nghiệm);

Căn cứ Nghị quyết cuộc họp Hội đồng thành viên/Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị/Văn bản của người đại diện có thẩm quyền của chủ sở hữu hoặc Quyết định của người có thẩm quyền của ……(1)…… số ..... ngày... tháng... năm... thống nhất về việc đề nghị tham gia Cơ chế thử nghiệm;

…(1)… đề nghị Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xem xét cấp Giấy chứng nhận tham gia Cơ chế thử nghiệm với nội dung cụ thể như sau:

1. Tên của tổ chức đề nghị cấp Giấy chứng nhận tham gia Cơ chế thử nghiệm:

- Tên đầy đủ bằng tiếng Việt:

- Tên viết tắt bằng tiếng Việt (nếu có):

- Tên đầy đủ bằng tiếng Anh (nếu có):

- Tên viết bằng tiếng Anh (nếu có):

- Tên dùng để giao dịch (nếu có):

2. Giấy phép thành lập và hoạt động:

3. Mã số doanh nghiệp/Mã số thuế:

4. Địa điểm đặt trụ sở chính, số điện thoại, số Fax, Email:

5. Tên (các) giải pháp Fintech tham gia Cơ chế thử nghiệm:…(2)…

6. Cam kết của tổ chức đề nghị.

Chúng tôi cam kết đáp ứng và chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật, của Ngân hàng Nhà nước; chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung trong Đơn, Hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận tham gia Cơ chế thử nghiệm; không sao chép, giả mạo các giấy tờ chứng minh việc đáp ứng các tiêu chí trong Hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận tham gia Cơ chế thử nghiệm. Nếu vi phạm, chúng tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hồ sơ gửi kèm:
1. Tài liệu mô tả về cơ cấu tổ chức và quản lý điều hành đối với giải pháp Fintech đăng ký thử nghiệm.
2. Đề án mô tả giải pháp tham gia Cơ chế thử nghiệm.
3. Kế hoạch thử nghiệm.

Ghi chú:

…(1)… là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đề nghị.

…(2)… Các giải pháp Fintech được tham gia Cơ chế thử nghiệm quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 1 Nghị định.

Mẫu số 02. Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận tham gia Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát trong lĩnh vực ngân hàng (Áp dụng cho Công ty Fintech đăng ký thử nghiệm giải pháp Fintech quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 1 Nghị định).

TÊN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:.....	*..., ngày.... tháng..... năm.....*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN THAM GIA CƠ CHẾ THỬ NGHIỆM CÓ KIỂM SOÁT TRONG LĨNH VỰC NGÂN HÀNG

Kính gửi: Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Căn cứ Nghị định số …. ngày …. tháng …. năm ….. của Chính phủ quy định về Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát trong lĩnh vực ngân hàng (Cơ chế thử nghiệm);

Căn cứ Nghị quyết cuộc họp Hội đồng thành viên/Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị/Văn bản của người đại diện có thẩm quyền của chủ sở hữu hoặc Quyết định của người có thẩm quyền của ……(1)…… số ..... ngày... tháng... năm... thống nhất về việc đề nghị tham gia Cơ chế thử nghiệm;

…(1)... đề nghị Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xem xét cấp Giấy chứng nhận tham gia Cơ chế thử nghiệm với nội dung cụ thể như sau:

1. Tên của tổ chức đề nghị cấp Giấy chứng nhận tham gia Cơ chế thử nghiệm:

- Tên đầy đủ bằng tiếng Việt:

- Tên viết tắt bằng tiếng Việt (nếu có):

- Tên đầy đủ bằng tiếng Anh (nếu có):

- Tên viết bằng tiếng Anh (nếu có):

- Tên dùng để giao dịch (nếu có):

2. Giấy phép thành lập/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số …. được cấp bởi ... ngày…. tháng… năm…

3. Mã số doanh nghiệp/Mã số thuế:

4. Địa điểm đặt trụ sở chính, số điện thoại, số Fax, Email:

5. Người đại diện theo pháp luật: …(2)…

Họ và tên (ghi bằng chữ in hoa): Giới tính:

Chức danh:

Sinh ngày: Quốc tịch:

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân (CCCD/Hộ chiếu):

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: Ngày cấp: Nơi cấp:

6. Giải pháp Fintech tham gia Cơ chế thử nghiệm: …(3)…

7. Cam kết của tổ chức đề nghị.

Chúng tôi cam kết đáp ứng và chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật, của Ngân hàng Nhà nước; chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung trong Đơn, Hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận tham gia Cơ chế thử nghiệm; không sao chép, giả mạo các giấy tờ chứng minh việc đáp ứng các điều kiện và tiêu chí trong Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận tham gia Cơ chế thử nghiệm. Nếu vi phạm, chúng tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hồ sơ gửi kèm:
1. Bản sao các tài liệu chứng minh tổ chức đề nghị cấp Giấy chứng nhận tham gia Cơ chế thử nghiệm được thành lập và hoạt động hợp pháp.
2. Tài liệu mô tả về cơ cấu tổ chức và quản lý điều hành đối với giải pháp Fintech đăng ký thử nghiệm.
3. Đề án mô tả giải pháp tham gia Cơ chế thử nghiệm.
4. Kế hoạch thử nghiệm.
5. Hồ sơ về nhân sự.
6. Các tài liệu chứng minh khác.

Ghi chú:
…(1)… Công ty Fintech đề nghị.
…(2)…: Trường hợp có nhiều người đại diện theo pháp luật đề nghị liệt kê hết.
…(3)…: Các giải pháp Fintech được tham gia Cơ chế thử nghiệm quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 1 Nghị định.

Mẫu số 03. Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận tham gia Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát trong lĩnh vực ngân hàng (Áp dụng cho Công ty Fintech đăng ký thử nghiệm giải pháp cho vay ngang hàng).

TÊN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.....	*...., ngày.... tháng..... năm....*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN THAM GIA CƠ CHẾ THỬ NGHIỆM CÓ KIỂM SOÁT TRONG LĨNH VỰC NGÂN HÀNG

Kính gửi: Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Căn cứ Nghị định số …. ngày …. tháng …. năm ….. của Chính phủ quy định về Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát trong lĩnh vực ngân hàng (Cơ chế thử nghiệm);

Căn cứ Nghị quyết cuộc họp Hội đồng thành viên/Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị/Văn bản của người đại diện có thẩm quyền của chủ sở hữu hoặc Quyết định của người có thẩm quyền của ……(1)…… số ..... ngày... tháng... năm... thống nhất về việc đề nghị tham gia Cơ chế thử nghiệm;

…(1)... đề nghị Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xem xét cấp Giấy chứng nhận tham gia Cơ chế thử nghiệm với nội dung cụ thể như sau:

1. Tên của tổ chức đề nghị cấp Giấy chứng nhận tham gia Cơ chế thử nghiệm:

- Tên đầy đủ bằng tiếng Việt:

- Tên viết tắt bằng tiếng Việt (nếu có):

- Tên đầy đủ bằng tiếng Anh (nếu có):

- Tên viết bằng tiếng Anh (nếu có):

- Tên dùng để giao dịch (nếu có):

2. Giấy phép thành lập/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số …. được cấp bởi ... ngày…. tháng… năm…

3. Mã số doanh nghiệp/Mã số thuế:

4. Địa điểm đặt trụ sở chính, số điện thoại, số Fax, Email:

5. Người đại diện theo pháp luật: …(2)…

Họ và tên (ghi bằng chữ in hoa): Giới tính:

Chức danh:

Sinh ngày: Quốc tịch:

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân (CCCD/Hộ chiếu):

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: Ngày cấp: Nơi cấp:

6. Giải pháp Fintech tham gia Cơ chế thử nghiệm: Giải pháp cho vay ngang hàng.

7. Cam kết của tổ chức đề nghị.

Chúng tôi cam kết đáp ứng và chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật, của Ngân hàng Nhà nước; chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung trong Đơn, Hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận tham gia Cơ chế thử nghiệm; không sao chép, giả mạo các giấy tờ chứng minh việc đáp ứng các điều kiện và tiêu chí trong Hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận tham gia Cơ chế thử nghiệm. Nếu vi phạm, chúng tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hồ sơ gửi kèm:
1. Bản sao các tài liệu chứng minh tổ chức đề nghị cấp Giấy phép được thành lập và hoạt động hợp pháp.
2. Tài liệu mô tả về cơ cấu tổ chức và quản lý điều hành đối với giải pháp cho vay ngang hàng đăng ký thử nghiệm.
3. Đề án mô tả giải pháp cho vay ngang hàng.
4. Kế hoạch thử nghiệm.
5. Hồ sơ về nhân sự.
6. Các tài liệu chứng minh khác.

Ghi chú:
…(1)… Công ty cho vay ngang hàng đề nghị.
…(2)…: Trường hợp có nhiều người đại diện theo pháp luật đề nghị liệt kê hết.

Mẫu số 04. Giấy chứng nhận tham gia Cơ chế thử nghiệm

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
_____	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:……./GCN-NHNN	_____
	....., ngày....tháng..... năm.....

GIẤY CHỨNG NHẬN
THAM GIA CƠ CHẾ THỬ NGHIỆM

Căn cứ Nghị định số …. ngày …. tháng …. năm ….. của Chính phủ quy định về Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát trong lĩnh vực ngân hàng (Cơ chế thử nghiệm);

Xét đơn đăng ký tham gia Cơ chế thử nghiệm và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Thanh toán/Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp Giấy chứng nhận tham gia Cơ chế thử nghiệm với nội dung cụ thể như sau:

Điều 1. Tổ chức được cấp Giấy chứng nhận tham gia Cơ chế thử nghiệm

1. Tên của tổ chức:

- Tên đầy đủ bằng tiếng Việt:

- Tên viết tắt bằng tiếng Việt (nếu có):

- Tên đầy đủ bằng tiếng Anh (nếu có):

- Tên viết tắt bằng tiếng Anh (nếu có):

- Tên dùng để giao dịch (nếu có):

2. Giấy phép thành lập/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số …. được cấp bởi ... ngày…. tháng… năm…

3. Mã số doanh nghiệp/Mã số thuế:

4. Địa điểm đặt trụ sở chính:

Điều 2. Giải pháp Fintech thử nghiệm

Điều 3. Thời gian và phạm vi thử nghiệm

1. Thời gian thử nghiệm:

2. Phạm vi thử nghiệm:

Điều 4. Trong quá trình tham gia thử nghiệm, tổ chức ... thực hiện cung ứng giải pháp Fintech thử nghiệm trong thời gian và phạm vi thử nghiệm quy định tại Điều 3 Giấy chứng nhận tham gia Cơ chế thử nghiệm này theo các nội dung tại hồ sơ đăng ký tham gia Cơ chế thử nghiệm đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Giấy chứng nhận tham gia Cơ chế thử nghiệm này có hiệu lực trong thời hạn tương ứng với thời gian thử nghiệm được quy định tại Điều 3 kể từ ngày ký.

Nơi nhận:
- Như Điều 1;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ…;
- Ban lãnh đạo NHNN;
…
- Lưu:…

THỐNG ĐỐC

Mẫu số 05. Đơn đề nghị điều chỉnh giải pháp thử nghiệm

TÊN TỔ CHỨC THAM GIA THỬ NGHIỆM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.....	*..., ngày.... tháng.... năm....*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH GIẢI PHÁP THỬ NGHIỆM

Kính gửi: Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Căn cứ Nghị định số …. ngày …. tháng …. năm ….. của Chính phủ quy định về Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát trong lĩnh vực ngân hàng (Cơ chế thử nghiệm);

Căn cứ Nghị quyết cuộc họp Hội đồng thành viên/Hội đồng quản trị/Đại hội đồng cổ đông, văn bản của người đại diện có thẩm quyền của chủ sở hữu hoặc Quyết định của người có thẩm quyền của ...(1)... thống nhất về việc điều chỉnh giải pháp;

Căn cứ Giấy chứng nhận tham gia Cơ chế thử nghiệm số … ngày …. tháng …. năm …. của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

…(1)… đề nghị Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép điều chỉnh giải pháp thử nghiệm với nội dung cụ thể như sau:

- Tên tổ chức: .....
- Địa điểm đặt trụ sở chính: .....
- Giấy phép thành lập/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số …. được cấp bởi ... ngày …. tháng … năm …
- Giấy chứng nhận tham gia Cơ chế thử nghiệm số … ngày …. tháng …. năm …. của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Căn cứ tình hình cung ứng giải pháp thử nghiệm, …(1)… đề xuất Ngân hàng Nhà nước cho phép điều chỉnh giải pháp thử nghiệm với các nội dung sau:

…(2)…

(Chi tiết tại Đề án gửi kèm)

Chúng tôi cam kết đáp ứng và chấp hành nghiêm chỉnh các điều kiện quy định tại Nghị định số …/…/NĐ-CP của Chính phủ quy định về Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát trong lĩnh vực ngân hàng và đảm bảo việc tuân thủ các quy định pháp luật có liên quan trong quá trình thử nghiệm. Nếu vi phạm xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hồ sơ gửi kèm:

- Báo cáo tổng kết, đánh giá quá trình thử nghiệm.
- Đề án mô tả giải pháp thử nghiệm sau điều chỉnh.

Ghi chú:

…(1)…: Tên tổ chức đề nghị.

…(2)…: Liệt kê các thay đổi chính.

Mẫu số 06. Quyết định về việc điều chỉnh giải pháp thử nghiệm

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:……./QĐ-NHNN	*...., ngày.....tháng..... năm.....*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh giải pháp thử nghiệm

THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Căn cứ Nghị định số .... ngày .... tháng .... năm ..... của Chính phủ quy định về Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát trong lĩnh vực ngân hàng;

Xét Đơn đề nghị điều chỉnh giải pháp thử nghiệm của ...(1)... và hồ sơ đính kèm;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Thanh toán/Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép điều chỉnh giải pháp thử nghiệm đối với:

- Tên của tổ chức: …(1)…

- Giấy phép thành lập/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số …. được cấp bởi ... ngày…. tháng… năm…

- Giấy chứng nhận tham gia Cơ chế thử nghiệm số … ngày …. tháng …. năm …. của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Điều 2. …(1)… có trách nhiệm triển khai giải pháp thử nghiệm phù hợp với nội dung tại Đề án mô tả giải pháp thử nghiệm điều chỉnh được Ngân hàng Nhà nước thông qua phù hợp với các nội dung tại Giấy chứng nhận tham gia Cơ chế thử nghiệm số … ngày …. tháng …. năm …. của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày … tháng … năm …

Điều 4. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Thanh toán/Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ, ...(1)... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Như Điều 1;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ…;
- Ban lãnh đạo NHNN;
- …
- Lưu:…

THỐNG ĐỐC

Ghi chú: ...(1)... Tên tổ chức đề nghị dừng thử nghiệm.

Mẫu số 07. Đơn đề nghị dừng thử nghiệm

TÊN TỔ CHỨC THAM GIA THỬ NGHIỆM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.....	*..., ngày.... tháng..... năm....*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ DỪNG THỬ NGHIỆM

Kính gửi: Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Căn cứ Nghị định số …. ngày …. tháng …. năm ….. của Chính phủ quy định về Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát trong lĩnh vực ngân hàng (Cơ chế thử nghiệm);

Căn cứ Nghị quyết cuộc họp Hội đồng thành viên/Hội đồng quản trị/Đại hội đồng cổ đông, văn bản của người đại diện có thẩm quyền của chủ sở hữu hoặc Quyết định của người có thẩm quyền của ...(1)... thống nhất về việc dừng thử nghiệm;

Căn cứ Giấy chứng nhận tham gia Cơ chế thử nghiệm số … ngày …. tháng …. năm …. của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Căn cứ tình hình cung ứng giải pháp thử nghiệm, ...(1)… đề nghị Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xem xét, cho phép….(1)… dừng thử nghiệm với nội dung cụ thể sau:

- Tên tổ chức: …(1)…

- Địa điểm đặt trụ sở chính: .....…….……

- Giấy phép thành lập/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số …. được cấp bởi ... ngày …. tháng … năm …

- Giấy chứng nhận tham gia Cơ chế thử nghiệm số … ngày …. tháng …. năm …. của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định thời gian tham gia thử nghiệm đối với giải pháp là …. năm và sẽ kết thúc vào ngày …. tháng …. năm …..

Lý do:……..

Chúng tôi cam kết chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của nội dung Đơn này. Chúng tôi cam kết triển khai, thực hiện các nghĩa vụ thuế, các khoản nợ, tài sản, quyền lợi khách hàng. Nếu vi phạm, chúng tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hồ sơ gửi kèm:
- Báo cáo tổng kết, đánh giá quá trình thử nghiệm.

Ghi chú: ...(1)... Tên tổ chức đề nghị dừng thử nghiệm.

Mẫu số 08. Quyết định về việc dừng thử nghiệm và thu hồi Giấy chứng nhận tham Cơ chế thử nghiệm

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:……./QĐ-NHNN	*...., ngày..... tháng..... năm.....*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc dừng thử nghiệm và thu hồi Giấy chứng nhận tham gia Cơ chế thử nghiệm

THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Căn cứ Nghị định số .... ngày .... tháng .... năm ..... của Chính phủ quy định về Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát trong lĩnh vực ngân hàng;

Xét Đơn đề nghị dừng thử nghiệm của ...(1)... và hồ sơ đính kèm;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Thanh toán/Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ.

QUYẾT ĐỊNH:

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quyết định về việc dừng thử nghiệm và thu hồi Giấy chứng nhận tham gia Cơ chế thử nghiệm với nội dung cụ thể như sau:

Điều 1. Dừng thử nghiệm và thu hồi Giấy chứng nhận tham gia Cơ chế thử nghiệm đối với:

- Tên của tổ chức: …(1)…
- Giấy phép thành lập/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số …. được cấp bởi ... ngày…. tháng… năm…
- Giấy chứng nhận tham gia Cơ chế thử nghiệm số … ngày …. tháng …. năm …. của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Điều 2. …(1)… có trách nhiệm:

1. Gửi thông báo bằng văn bản tới các tổ chức và cá nhân liên quan để thanh lý hợp đồng và hoàn tất các nghĩa vụ, trách nhiệm giữa các bên liên quan theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện các nghĩa vụ sau khi dừng thử nghiệm quy định tại Nghị định về cơ chế thử nghiệm có kiểm soát trong lĩnh vực ngân hàng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày … tháng … năm …

Điều 4. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Thanh toán/Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước ...(1)... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Như Điều 1;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ…;
- Ban lãnh đạo NHNN;
…;
- Lưu:…

THỐNG ĐỐC

Ghi chú: ...(1)... Tên tổ chức đề nghị dừng thử nghiệm.

Mẫu số 09. Đơn đề nghị gia hạn thời gian thử nghiệm

TÊN TỔ CHỨC THAM GIA THỬ NGHIỆM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.....	*...., ngày..... tháng..... năm.....*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN THỜI GIAN THỬ NGHIỆM

Kính gửi: Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Căn cứ Nghị định số …. ngày …. tháng …. năm ….. của Chính phủ quy định về Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát trong lĩnh vực ngân hàng (Cơ chế thử nghiệm);

Căn cứ Nghị quyết cuộc họp Hội đồng thành viên/Hội đồng quản trị/Đại hội đồng cổ đông, văn bản của người đại diện có thẩm quyền của chủ sở hữu hoặc Quyết định của người có thẩm quyền của ...(1)... thống nhất về việc gia hạn thời gian thử nghiệm;

Căn cứ Giấy chứng nhận tham gia Cơ chế thử nghiệm số … ngày …. tháng …. năm …. của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

…(1)... đề nghị Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xem xét gia hạn thời gian thử nghiệm với nội dung cụ thể như sau:

- Tên tổ chức: .....

- Địa điểm đặt trụ sở chính: .....

- Giấy phép thành lập/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số …. được cấp bởi ... ngày …. tháng … năm …

- Giấy chứng nhận tham gia Cơ chế thử nghiệm số … ngày …. tháng …. năm …. của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định thời gian tham gia thử nghiệm đối với giải pháp là …. năm và sẽ kết thúc vào ngày …. tháng …. năm …..

Căn cứ tình hình cung ứng giải pháp thử nghiệm, …(1)... đề xuất Ngân hàng Nhà nước gia hạn thời gian thử nghiệm, thời gian gia hạn là:….

Lý do:……..

Chúng tôi cam kết đáp ứng và chấp hành nghiêm chỉnh các điều kiện quy định tại Nghị định số …/…/NĐ-CP của Chính phủ quy định về Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát trong lĩnh vực ngân hàng và đảm bảo việc tuân thủ các quy định pháp luật có liên quan trong quá trình triển khai cung ứng sản phẩm, dịch vụ. Nếu vi phạm xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hồ sơ gửi kèm:
- Báo cáo tổng kết, đánh giá quá trình thử nghiệm.

Mẫu số 10. Quyết định về việc gia hạn thời gian thử nghiệm

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:……./QĐ-NHNN	*...., ngày....tháng..... năm....*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc gia hạn thời gian thử nghiệm

THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Căn cứ Nghị định số .... ngày .... tháng .... năm ..... của Chính phủ quy định về Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát trong lĩnh vực ngân hàng;

Xét Đơn đề nghị gia hạn thời gian thử nghiệm của ... và hồ sơ đính kèm;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Thanh toán/Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tổ chức được cấp Giấy chứng nhận hoàn thành thử nghiệm

1. Tên của tổ chức:

- Tên đầy đủ bằng tiếng Việt:

- Tên viết tắt bằng tiếng Việt (nếu có):

- Tên đầy đủ bằng tiếng Anh (nếu có):

- Tên viết tắt bằng tiếng Anh (nếu có):

- Tên dùng để giao dịch (nếu có):

2. Giấy phép thành lập/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số …. được cấp bởi ... ngày…. tháng… năm…

3. Mã số doanh nghiệp/Mã số thuế:

4. Địa điểm đặt trụ sở chính:

Điều 2. Về việc gia hạn thời gian thử nghiệm

…(1)… được tiếp tục thử nghiệm thêm …(2)… kể từ khi kết thúc thời gian thử nghiệm theo Giấy chứng nhận tham gia Cơ chế thử nghiệm số…

…(1)… có trách nhiệm triển khai thử nghiệm phù hợp với Giấy chứng nhận tham gia Cơ chế thử nghiệm này theo các nội dung tại hồ sơ đăng ký tham gia Cơ chế thử nghiệm và đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật.

Điều 3. Thời gian thử nghiệm quy định tại Giấy chứng nhận tham gia Cơ chế thử nghiệm số… ngày … tháng …. năm …. được gian hạn kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày …(3)…

Điều 5. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Thanh toán/Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ, ...(1)... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Như Điều 1;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ…;
- Ban lãnh đạo NHNN;
…
- Lưu:…

THỐNG ĐỐC

Ghi chú:
…(1)…: Tổ chức đề nghị gia hạn thời gian thử nghiệm.
…(2)…: Thời gian được gia hạn.
…(3)…: Ngày bắt đầu thời gian gia hạn thử nghiệm.

Mẫu số 11. Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoàn thành thử nghiệm

TÊN TỔ CHỨC THAM GIA THỬ NGHIỆM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.....	*..., ngày.... tháng.... năm....*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN HOÀN THÀNH THỬ NGHIỆM

Kính gửi: Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Căn cứ Nghị định số …. ngày …. tháng …. năm ….. của Chính phủ quy định về Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát trong lĩnh vực ngân hàng (Cơ chế thử nghiệm);

Căn cứ Nghị quyết cuộc họp Hội đồng thành viên/Hội đồng quản trị/Đại hội đồng cổ đông, văn bản của người đại diện có thẩm quyền của chủ sở hữu hoặc Quyết định của người có thẩm quyền của ...(1)... thống nhất về việc đề nghị cấp giấy chứng nhận hoàn thành thử nghiệm;

Căn cứ Giấy chứng nhận tham gia Cơ chế thử nghiệm số … ngày …. tháng …. năm …. của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

…(1).. đề nghị Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xem xét cấp Giấy chứng nhận hoàn thành thử nghiệm với nội dung cụ thể như sau:

- Tên tổ chức: .....
- Địa điểm đặt trụ sở chính: .....
- Giấy phép thành lập/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số …. được cấp bởi ... ngày …. tháng … năm …
- Giấy chứng nhận tham gia Cơ chế thử nghiệm số … ngày …. tháng …. năm …. của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định thời gian tham gia thử nghiệm đối với giải pháp là …. năm và sẽ kết thúc vào ngày …. tháng …. năm …..

Căn cứ tình hình cung ứng giải pháp thử nghiệm, …(1)….đề xuất Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy chứng nhận hoàn thành thử nghiệm.

Lý do:……..

Chúng tôi cam kết đáp ứng và chấp hành nghiêm chỉnh các điều kiện quy định tại Nghị định số …/…/NĐ-CP của Chính phủ quy định về Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát trong lĩnh vực ngân hàng và đảm bảo việc tuân thủ các quy định pháp luật có liên quan trong quá trình triển khai cung ứng sản phẩm, dịch vụ. Nếu vi phạm xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hồ sơ gửi kèm:
- Báo cáo tổng kết, đánh giá quá trình thử nghiệm.

Ghi chú:
…(1)…: Tổ chức đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoàn thành thử nghiệm.

Mẫu số 12. Giấy chứng nhận hoàn thành thử nghiệm

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:……./GCN-NHNN	*...., ngày...tháng.... năm.....*

GIẤY CHỨNG NHẬN
HOÀN THÀNH THỬ NGHIỆM

Căn cứ Nghị định số …. ngày …. tháng …. năm ….. của Chính phủ quy định về Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát trong lĩnh vực ngân hàng;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Thanh toán/Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ.

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp Giấy chứng nhận hoàn thành thử nghiệm với nội dung cụ thể như sau:

Điều 1. Tổ chức được cấp Giấy chứng nhận hoàn thành thử nghiệm

1. Tên của tổ chức:

- Tên đầy đủ bằng tiếng Việt:

- Tên viết tắt bằng tiếng Việt (nếu có):

- Tên đầy đủ bằng tiếng Anh (nếu có):

- Tên viết tắt bằng tiếng Anh (nếu có):

- Tên dùng để giao dịch (nếu có):

2. Giấy phép thành lập/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số …. được cấp bởi ... ngày…. tháng… năm…

3. Mã số doanh nghiệp/Mã số thuế:

4. Địa điểm đặt trụ sở chính:

Điều 2. Về việc hoàn thành thử nghiệm

..... đã hoàn thành thử nghiệm giải pháp … theo phạm vi được quy định tại Giấy chứng nhận thử nghiệm số …/GCN-NHNN ngày … tháng … năm ...

Điều 3. …….. tiến hành triển khai chính thức việc cung ứng giải pháp … ra thị trường phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

Nơi nhận:
- Như Điều 1;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ…;
- Ban lãnh đạo NHNN;
…
- Lưu:…

THỐNG ĐỐC

Phụ lục II

HƯỚNG DẪN CHUẨN BỊ HỒ SƠ CHỨNG MINH VIỆC ĐÁP ỨNG CÁC TIÊU CHÍ XÉT DUYỆT THỬ NGHIỆM

(Kèm theo Nghị định số 94/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ)

Tiêu chí	Nội dung hồ sơ
1. Là giải pháp có nội dung kỹ thuật và nghiệp vụ mà quy định pháp lý hiện hành chưa hướng dẫn cụ thể, rõ ràng cho việc triển khai, áp dụng.	1. Hồ sơ đề nghị cần trích dẫn cụ thể các quy định pháp luật điều chỉnh trực tiếp; các vấn đề khó khăn, vướng mắc do quy định pháp luật chưa đầy đủ trong việc triển khai giải pháp Fintech. 2. Hồ sơ đề nghị cần thể hiện việc rà soát, liệt kê các quy định pháp luật liên quan mà tổ chức đăng ký tham gia Cơ chế thử nghiệm cần đảm bảo tuân thủ trong quá trình cung ứng giải pháp Fintech.
2. Là giải pháp có tính đổi mới sáng tạo, đem lại lợi ích, giá trị gia tăng cho người sử dụng dịch vụ tại Việt Nam, đặc biệt là các giải pháp hỗ trợ và thúc đẩy mục tiêu phổ cập tài chính.	1. Chứng minh tính sáng tạo của giải pháp Fintech. Hồ sơ đề nghị cần thể hiện việc rà soát, so sánh với các giải pháp/dịch vụ đã từng được cung ứng ra thị trường để chứng minh giải pháp Fintech thuộc một trong các trường hợp nào dưới đây: (i) Giải pháp Fintech là giải pháp mới hoàn toàn chưa từng được cung ứng ra thị trường trước đó; (ii) Giải pháp Fintech là giải pháp giúp cải tiến các dịch vụ đã được cung ứng ra thị trường. Trường hợp này, Hồ sơ đề nghị cần đối chiếu, so sánh với các giải pháp tương tự đang được cung ứng trên thị trường. 2. Hồ sơ đề nghị cần chứng minh các lợi ích do giải pháp Fintech đem lại cho: - Người sử dụng dịch vụ: Giải pháp Fintech hướng tới giải quyết các vấn đề khó khăn, vướng mắc trong tiếp cận các dịch vụ tài chính của nhóm khách hàng mục tiêu, giải pháp Fintech mang lại lợi ích với nhóm khách hàng mục tiêu (bao gồm lợi ích trực tiếp và lợi ích gia tăng);

Tiêu chí	Nội dung hồ sơ
	- Tổ chức hợp tác/liên kết: Cải tiến quy trình dịch vụ, mang lại các lợi ích cho tổ chức hợp tác/liên kết (lợi ích tài chính và lợi ích phi tài chính). 3. Hồ sơ đề nghị cần thể hiện giải pháp Fintech trong việc góp phần hỗ trợ và thúc đẩy mục tiêu mở rộng phổ cập tài chính ở một hoặc một phần hoặc toàn bộ các khía cạnh sau: - Giải pháp Fintech góp phần nâng cấp, mở rộng cơ sở hạ tầng tài chính (đối với khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa); - Giải pháp Fintech góp phần nâng cao khả năng tiếp cận tài chính của nhóm đối tượng mục tiêu được quy định tại Chiến lược tài chính toàn diện quốc gia (người nghèo, người thu nhập thấp, phụ nữ và những đối tượng yếu thế khác; doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp siêu nhỏ, hợp tác xã, hộ gia đình sản xuất kinh doanh). Việc chứng minh có thể được đánh giá trên cơ sở lợi ích đem lại cho người sử dụng dịch vụ; - Giải pháp Fintech góp phần nâng cao nhận thức, hiểu biết tài chính của xã hội về tài chính toàn diện…
3. Là giải pháp được thiết kế, xây dựng được khung quản lý rủi ro, hạn chế tác động tiêu cực tới hệ thống ngân hàng và hoạt động ngân hàng - tiền tệ - ngoại hối; đã xây dựng phương án khắc phục các rủi ro xảy ra trong quá trình thử nghiệm, đã xây dựng các phương án bảo vệ người tiêu dùng.	Hồ sơ đề nghị cần xây dựng khung quản lý rủi ro, cụ thể: - Nhận diện, đánh giá (các) rủi ro phát sinh của giải pháp Fintech (như rủi ro hoạt động, rủi ro pháp lý, rủi ro danh tiếng, rủi ro đạo đức, rủi ro an toàn thông tin mạng, rủi ro an ninh mạng, rủi ro rửa tiền và tài trợ khủng bố, rủi ro bảo mật và rò rỉ dữ liệu…); - Xây dựng, ban hành quy chế kiểm soát nội bộ và quy định trách nhiệm các bộ phận liên quan trong việc quản lý rủi ro đối với việc cung ứng giải pháp Fintech (đánh giá và cảnh báo rủi ro, thực hiện các biện pháp phòng ngừa, kiểm soát rủi ro, đề xuất các giải pháp để ngăn chặn rủi ro); - Xây dựng, ban hành cơ chế áp dụng biện pháp phòng ngừa, kiểm soát đối với từng loại rủi ro có thể phát sinh và phương án xử lý trong trường hợp phát sinh rủi ro;

Tiêu chí	Nội dung hồ sơ
	- Xây dựng, ban hành cơ chế giải quyết tranh chấp, khiếu nại, bao gồm một số nội dung: Kênh tiếp nhận, bộ phận tiếp nhận, khâu xử lý khiếu nại của khách hàng/người sử dụng dịch vụ (điện thoại, Email…); quy trình, thủ tục, thời gian xử lý giải quyết tranh chấp, khiếu nại của khách hàng/người sử dụng dịch vụ; trách nhiệm của các bên liên quan (tổ chức cung ứng giải pháp Fintech, khách hàng, tổ chức hợp tác cung ứng dịch vụ…) trong việc giải quyết tranh chấp, khiếu nại; - Xây dựng và ban hành Quy chế bảo vệ quyền lợi người sử dụng dịch vụ/khách hàng, bao gồm một số nội dung: trách nhiệm của tổ chức tham gia Cơ chế thử nghiệm đối với khách hàng (bảo vệ thông tin cá nhân cho khách hàng, giải quyết tranh chấp, khiếu nại từ khách hàng…); quyền của khách hàng (quyền được bảo đảm an toàn; quyền được cung cấp thông tin chính xác và đầy đủ; quyền được yêu cầu bồi thường thiệt hại; quyền được khiếu nại; quyền được tư vấn, hỗ trợ…); - Xây dựng và ban hành Quy chế công bố thông tin về hoạt động của tổ chức trong quá trình tham gia Cơ chế thử nghiệm: Nội dung thông tin cần công bố (thông tin công bố phải đảm bảo khách hàng hiểu tổ chức đang trong quá trình thử nghiệm, các hoạt động khách hàng cần thực hiện để đảm bảo an toàn tài sản, các rủi ro khách hàng có thể gặp phải khi tổ chức thất bại trong quá trình cung ứng giải pháp Fintech, việc giải quyết các vướng mắc, tranh chấp, khiếu nại của khách hàng); tần suất, phương thức công bố thông tin; tính công khai, minh bạch, rõ ràng của thông tin,...
4. Là giải pháp đã được tổ chức tham gia Cơ chế thử nghiệm thực hiện các biện pháp rà soát,	Hồ sơ đề nghị phải thể hiện việc giải pháp Fintech đã được đánh giá tính đầy đủ các mặt hoạt động và chức năng, công dụng, tính hữu ích. (i) Trường hợp giải pháp Fintech lần đầu tiên trên thị trường được cung ứng trực tiếp tới khách hàng/người sử

Tiêu chí	Nội dung hồ sơ
đánh giá đầy đủ trên các khía cạnh hoạt động và chức năng, công dụng, tính hữu ích.	dụng dịch vụ: Giải pháp Fintech có thể đáp ứng nhu cầu của khách hàng/người sử dụng dịch vụ và thị trường; giải pháp Fintech có khả năng thu hút khách hàng/người sử dụng dịch vụ, giải pháp thử nghiệm; (ii) Trường hợp giải pháp Fintech hỗ trợ, góp phần cải tiến quy trình của sản phẩm, dịch vụ đã được cung ứng trên thị trường: Giải pháp Fintech đáp ứng nhu cầu của tổ chức hợp tác, giải pháp Fintech giúp giải quyết một số vấn đề và giúp cải tiến quy trình cung ứng sản phẩm, dịch vụ của tổ chức hợp tác hiện tại trong một số khía cạnh như: rút ngắn quy trình cung ứng, nâng cao tính bảo mật, an toàn trong quy trình cung ứng…
5. Là giải pháp có tính khả thi, có thể cung ứng ra thị trường sau khi hoàn thành quá trình thử nghiệm.	Hồ sơ đề nghị phải thể hiện việc cung ứng giải pháp Fintech khả thi, cụ thể: - Giải pháp Fintech có thể triển khai áp dụng với các điều kiện về cơ sở hạ tầng cung ứng dịch vụ tài chính tại Việt Nam, đáp ứng yêu cầu về dịch vụ thực tiễn tại thị trường Việt Nam; - Giải pháp Fintech có thể thu hút nguồn vốn đầu tư triển khai và có khả năng tạo ra lợi nhuận; - Nguồn lực của công ty phù hợp để triển khai giải pháp Fintech và đưa giải pháp Fintech ra thị trường: Nguồn vốn (bao gồm vốn chủ sở hữu và vốn huy động); dự kiến nguồn lực; chi phí triển khai (chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng công nghệ, không gian thử nghiệm, nhân sự, quảng cáo,…); năng lực của tổ chức tham gia Cơ chế thử nghiệm (kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng, công nghệ thông tin, quản trị kinh doanh…).
6. Là giải pháp đáp ứng các tiêu chí đặc thù đối với giải pháp cho vay ngang hàng	Hồ sơ đề nghị phải thể hiện việc cung ứng giải pháp cho vay ngang hàng đáp ứng các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định này.

Phụ lục III

HƯỚNG DẪN CHUẨN BỊ ĐỀ ÁN MÔ TẢ GIẢI PHÁP CHO VAY NGANG HÀNG ĐĂNG KÝ THAM GIA CƠ CHẾ THỬ NGHIỆM

(Kèm theo Nghị định số 94/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ)

Đề án mô tả giải pháp cho vay ngang hàng	Nội dung
1. Bản thuyết minh giải pháp cho vay ngang hàng	1. Bản mô tả các quy trình, nghiệp vụ thực hiện giải pháp cho vay ngang hàng; 2. Bản trình diễn thử nghiệm (demo); 3. Bản thuyết minh các vấn đề kỹ thuật; 4. Biên bản nghiệm thu thử nghiệm kỹ thuật với tổ chức hợp tác (nếu có).
2. Giải pháp đáp ứng các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định này	Hướng dẫn cụ thể tại Phụ lục II kèm Nghị định này và các quy định tại Nghị định này.
3. Các mẫu hợp đồng	1. Mẫu hợp đồng, điều kiện, điều khoản áp dụng trong hợp đồng của công ty cho vay ngang hàng với khách hàng; 2. Mẫu hợp đồng, điều kiện, điều khoản áp dụng trong hợp đồng giữa bên đi vay và bên cho vay do công ty cho vay ngang hàng hỗ trợ giao kết.
4. Kế hoạch, phương án và triển khai các biện pháp phòng ngừa, quản lý và xử lý các rủi ro	1. Quy trình, bộ phận phụ trách công tác phòng chống rửa tiền, tài trợ khủng bố phù hợp quy định của pháp luật; 2. Biện pháp nhận biết dấu hiệu liên quan các hoạt động phạm tội, hành vi vi phạm pháp luật trong quá trình thử nghiệm; 3. Kịch bản, phương án xử lý sự cố kỹ thuật tổng thể; 4. Hệ thống kỹ thuật dự phòng, đảm bảo an toàn dữ liệu và duy trì hoạt động liên tục;

Đề án mô tả giải pháp cho vay ngang hàng	Nội dung
	5. Mô hình dữ liệu, danh mục dữ liệu nhằm chuẩn hóa dữ liệu được chia sẻ, tránh gây nhầm lẫn, tranh chấp giữa các bên tham gia; 6. Các kế hoạch, phương án quản lý rủi ro khác phát sinh trong quá trình thử nghiệm, bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro tấn công mạng, rủi ro an toàn bảo mật thông tin khách hàng, rủi ro gian lận giả mạo, lừa đảo...
5. Cơ chế kiểm soát, kiểm toán nội bộ, quy trình, quy chế nội bộ	1. Quy trình thực hiện và phân cấp, ủy quyền, trách nhiệm của cá nhân, bộ phận trong việc xây dựng và vận hành giải pháp cho vay ngang hàng, thuận tiện cho công tác tra soát, kiểm soát trách nhiệm của các cá nhân, bộ phận có liên quan; 2. Quy trình xử lý khi xảy ra sự cố; 3. Quy định về quản trị rủi ro, kiểm soát nội bộ; 4. Quy định về lưu trữ thông tin, bảo mật thông tin khách hàng, cơ chế chống lộ, lọt thông tin cá nhân; 5. Quy định về trách nhiệm của công ty trong việc giải quyết các khiếu nại, tranh chấp giữa các bên về việc cung ứng giải pháp cho vay ngang hàng; 6. Quy định về phòng ngừa rủi ro, kiểm tra, giám sát hệ thống công nghệ thông tin, hệ thống lưu trữ thông tin, đảm bảo vận hành an toàn và liên tục, xây dựng phương án, giải pháp kịp thời ứng phó, khắc phục khi xảy ra các sự cố.
6. Biện pháp, hình thức, công nghệ nhận biết, xác minh khách hàng (KYC)	Trình bày các biện pháp kiểm tra, đối chiếu, cập nhật, xác minh thông tin, dữ liệu khách hàng; có biện pháp ngăn chặn các hành vi giả mạo, can thiệp, chỉnh sửa làm sai lệch thông tin, dữ liệu.
7. Tạo lập, truyền đưa, thu thập, xử lý, lưu trữ và trao đổi thông tin trên nền tảng số	1. Đảm bảo hoạt động trên không gian mạng không gây phương hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của các bên tham gia;

Đề án mô tả giải pháp cho vay ngang hàng	Nội dung
	2. Lưu trữ, bảo quản đầy đủ, chi tiết theo thời gian đối với các thông tin, dữ liệu của toàn bộ khách hàng và các bên liên quan; 3. Các thông tin, dữ liệu phải được lưu trữ an toàn, bảo mật được sao lưu dự phòng, đảm bảo tính đầy đủ, toàn vẹn của dữ liệu để phục vụ cho công tác kiểm tra, đối chiếu, giải quyết tra soát, khiếu nại, tranh chấp và cung cấp thông tin khi có yêu cầu từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền. 4. Đảm bảo tiêu chuẩn về hệ thống và biện pháp kiểm soát, liên kết thông tin tín dụng với Trung tâm Thông tin tín dụng Quốc gia nhằm đảm bảo an toàn, bảo mật trong hoạt động thông tin tín dụng theo quy định của pháp luật.
8. Quy định về quyền và trách nhiệm đối với khách hàng	1. Quy định, cơ chế xử lý, giải quyết tra soát, khiếu nại, tranh chấp của khách hàng về việc cung ứng giải pháp cho vay ngang hàng theo quy định pháp luật; 2. Cung cấp đầy đủ thông tin về hợp đồng, các thông tin khoản vay, các quyền, trách nhiệm và lợi ích hợp pháp của khách hàng và các bên liên quan, các loại lãi suất, phí liên quan trước khi giao kết thỏa thuận cho vay và có xác nhận của khách hàng về việc đã được công ty cho vay ngang hàng cung cấp đầy đủ thông tin.
9. Hệ thống theo dõi, kiểm soát để phản ánh doanh thu, chi phí phát sinh từ việc cho vay ngang hàng	Hệ thống theo dõi, kiểm soát phải phản ánh chính xác doanh thu, chi phí phát sinh từ việc cho vay ngang hàng để có cơ sở xác định nghĩa vụ thuế và các khoản thu khác theo quy định của pháp luật về thuế.

Phụ lục IV

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM GIẢI PHÁP CÔNG NGHỆ TÀI CHÍNH (FINTECH) TRONG LĨNH VỰC NGÂN HÀNG KỲ QUÝ/NĂM

(Kèm theo Nghị định số 94/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ)

TỔ CHỨC THAM GIA CƠ CHẾ THỬ NGHIỆM

……, ngày… tháng… năm…

BÁO CÁO

VỀ KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM GIẢI PHÁP CÔNG NGHỆ TÀI CHÍNH (FINTECH) TRONG LĨNH VỰC NGÂN HÀNG

Kỳ (Quý/Năm)...

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

I. Giải pháp Fintech trong lĩnh vực ngân hàng mà tổ chức cung cấp

1. Tên giải pháp Fintech trong lĩnh vực ngân hàng đã được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy chứng nhận tham gia Cơ chế thử nghiệm.

2. Báo cáo chi tiết theo từng giải pháp Fintech trong lĩnh vực ngân hàng đã được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy chứng nhận tham gia Cơ chế thử nghiệm:

2.1. Tình hình cung ứng dịch vụ (Các tổ chức báo cáo tùy theo đặc thù của giải pháp thử nghiệm, trường hợp không có dữ liệu thì ghi chú là không có dữ liệu).

Chỉ tiêu	Định nghĩa	Định kỳ báo cáo
2.1.1. Thông tin đối tác		
G-1 Thông tin tên thương hiệu dịch vụ	Tên ứng dụng, tên thương hiệu dịch vụ để khách hàng có thể nhận biết dịch vụ mà Công ty công nghệ tài chính/Ngân hàng đang triển khai; không gây nhầm lẫn với các dịch vụ, thương hiệu hiện có trên thị trường.	Quý/năm
G-2 Đối tác hợp tác	Danh sách ngân hàng/tổ chức/đối tác hợp tác trong quá trình thử nghiệm tính đến cuối kỳ báo cáo.	Quý/năm
2.1.2. Tình hình về số lượng khách hàng		
G-3 Khách hàng cá nhân	Số lượng khách hàng cá nhân sử dụng dịch vụ (tính đến cuối kỳ báo cáo).	Quý/năm
G-4 Khách hàng tổ chức	Số lượng khách hàng tổ chức sử dụng dịch vụ.	Quý/năm

Chỉ tiêu	Định nghĩa	Định kỳ báo cáo
2.1.3. Về không gian thử nghiệm		
G-5 Khu vực triển khai thử nghiệm trong nước	Số lượng tỉnh, thành phố, khu vực nơi Công ty công nghệ tài chính/Ngân hàng triển khai thử nghiệm (tính đến cuối kỳ báo cáo).	Quý/năm
2.1.4. Tình hình giao dịch		
2.1.4.1 Giao dịch toàn hệ thống		
G-6 Số lượng giao dịch xử lý thành công	Tổng số lượng giao dịch được hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	Quý/năm
G-7 Giá trị giao dịch xử lý thành công	Tổng giá trị giao dịch được hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	Quý/năm
G-8 Số lượng giao dịch xử lý không thành công	Tổng số lượng giao dịch được hệ thống xử lý không thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	Quý/năm
G-9 Giá trị giao dịch xử lý không thành công	Tổng giá trị giao dịch được hệ thống xử lý không thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	Quý/năm
2.1.4.2 Giao dịch của khách hàng tổ chức		
G-10 Số lượng giao dịch của khách hàng tổ chức	Tổng số lượng giao dịch của khách hàng tổ chức được hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	Quý/năm
G-11 Giá trị giao dịch của khách hàng tổ chức	Tổng giá trị giao dịch của khách hàng tổ chức được hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	Quý/năm
G-12 Giá trị giao dịch của khách hàng tổ chức theo hình thức khoản vay	Tổng giá trị giao dịch của khách hàng tổ chức được xử lý thành công phân chia theo hình thức vay (không/có tài sản đảm bảo).	Quý/năm
2.1.4.3 Giao dịch của khách hàng cá nhân		
G-13 Số lượng giao dịch của cá nhân	Tổng số lượng giao dịch của khách hàng cá nhân được hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	Quý/năm
G-14 Giá trị giao dịch của cá nhân	Tổng giá trị giao dịch của khách hàng cá nhân được hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	Quý/năm
G-15 Giá trị giao dịch của khách hàng cá nhân theo hình thức khoản vay	Tổng giá trị giao dịch của khách hàng cá nhân được xử lý thành công phân chia theo hình thức vay (không/có tài sản đảm bảo).	Quý/năm

2.2. Tình hình rủi ro

Chỉ tiêu	Định nghĩa	Định kỳ báo cáo
2.2.1. Rủi ro vận hành		
R-1 Khoảng thời gian xảy ra sự cố	Tổng số thời gian (tính theo giờ) xảy ra sự cố làm gián đoạn việc cung ứng dịch vụ trong kỳ báo cáo.	Quý/năm
R-2 Số lượng giao dịch liên quan đến sự cố	Tổng số lượng giao dịch liên quan đến sự cố trong kỳ báo cáo.	Quý/năm
R-3 Giá trị giao dịch liên quan đến sự cố	Tổng giá trị giao dịch liên quan đến sự cố trong kỳ báo cáo.	Quý/năm
2.2.2. Rủi ro gian lận, giả mạo		
R-4 Số lượng giao dịch liên quan đến các vụ việc phát sinh rủi ro	Tổng số lượng giao dịch liên quan đến rủi ro gian lận, giả mạo đã được phát hiện trong kỳ báo cáo.	Quý/năm
R-5 Giá trị giao dịch liên quan đến các vụ việc phát sinh rủi ro	Tổng giá trị giao dịch liên quan đến rủi ro gian lận, giả mạo đã được phát hiện trong kỳ báo cáo.	Quý/năm
R-6 Số lượng các khiếu nại	Tổng số lượng giao dịch khiếu nại của khách hàng đã phát sinh trong kỳ báo cáo.	Quý/năm
R-7 Số lượng khiếu nại đã được giải quyết	Tổng số lượng giao dịch khiếu nại đã được tổ chức thử nghiệm giải quyết trong kỳ báo cáo.	Quý/năm
R-8 Số lượng khiếu nại chưa được giải quyết	Tổng số lượng giao dịch khiếu nại chưa được tổ chức thử nghiệm giải quyết trong kỳ báo cáo.	Quý/năm

2.3. Các thông số khác (nếu có, tùy theo đặc thù của giải pháp thử nghiệm).

II. Đánh giá những thuận lợi, khó khăn trong quá trình thử nghiệm giải pháp

III. Những kiến nghị, đề xuất (nếu có)

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Phụ lục V

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM GIẢI PHÁP CÔNG NGHỆ TÀI CHÍNH (FINTECH) TRONG LĨNH VỰC NGÂN HÀNG

(Kèm theo Nghị định số 94/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ)

TỔ CHỨC THAM GIA CƠ CHẾ THỬ NGHIỆM

...., ngày ... tháng ... năm ...

BÁO CÁO

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM GIẢI PHÁP CÔNG NGHỆ TÀI CHÍNH (FINTECH) TRONG LĨNH VỰC NGÂN HÀNG

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

I. Các thông số kỹ thuật của thử nghiệm

- Các ưu đãi/hỗ trợ về chính sách đã được hưởng (nếu có);
- Số lượng khách hàng đã tham gia;
- Số lượng khách hàng có sử dụng giải pháp thử nghiệm;
- Số đối tác tham gia triển khai giải pháp thử nghiệm;
- Giá trị và số lượng giao dịch;
- Doanh thu;
- Giá cả (nếu có);
- Lưu lượng dữ liệu hoặc/và các thông số tương tự (nếu có);
- Số lượng hoặc/và quy mô sự cố rủi ro, gian lận phát sinh (bao gồm cả rủi ro về phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố theo quy định của pháp luật);
- Tổng số khiếu nại đã nhận và đã giải quyết;
- Số lượng, quy mô của các sự cố kỹ thuật, sự cố bảo mật;
- Các thông số khác (nếu có, tùy theo đặc thù của dịch vụ thử nghiệm).

II. Bài học rút ra sau thử nghiệm

- Về tổ chức vận hành;
- Về hệ thống kỹ thuật, bảo mật;

- Về phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố;
- Về bảo vệ khách hàng;
- Về làm việc với đối tác;
- Đánh giá về tính hữu ích, hiệu quả của các ưu đãi/hỗ trợ chính sách đã được hưởng;
- Đánh giá về nguyên nhân khách quan, chủ quan dẫn đến thất bại của hoạt động thử nghiệm (nếu có);
- Các bài học khác.

III. Kế hoạch triển khai tiếp theo

IV. Kiến nghị

- Với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Với Chính phủ, các bộ ngành khác;
- Các kiến nghị khác.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Phụ lục VI
BÁO CÁO RỦI RO, SỰ CỐ
(Kèm theo Nghị định số 94/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ)

TỔ CHỨC THAM GIA CƠ CHẾ THỬ NGHIỆM

....., ngày ... tháng ... năm ...

BÁO CÁO RỦI RO, SỰ CỐ

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

1. Thông tin chung

- Thời điểm xảy ra rủi ro, sự cố (ngày, giờ xảy ra rủi ro, sự cố):..... .....
- Mô tả rủi ro, sự cố: .....
- Nguyên nhân gây ra rủi ro, sự cố: .....
- Khoảng thời gian xảy ra rủi ro, sự cố:..... …..

2. Các biện pháp xử lý, khắc phục (trong đó nêu thời điểm hoàn thành khắc phục)

3. Các thiệt hại phát sinh (nếu có)

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

VGP CHINHPHU.VN
Người ký: CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 15.05.2025 09:22:29 +07:00

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 95/2025/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 2025*

NGHỊ ĐỊNH
Quy định về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam (sau đây viết tắt là Ngân hàng Phát triển).

2. Đối tượng áp dụng

a) Ngân hàng Phát triển;

b) Cơ quan quản lý nhà nước;

c) Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, những thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Người điều hành Ngân hàng Phát triển bao gồm Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc, Kế toán trưởng, Trưởng các đơn vị trực thuộc và các chức danh tương đương do Hội đồng quản trị quy định tại quy chế nội bộ của Ngân hàng Phát triển.

2. Đơn vị thuộc Ngân hàng Phát triển bao gồm các ban, trung tâm, văn phòng, bộ phận tại trụ sở chính Ngân hàng Phát triển.

3. Đơn vị trực thuộc Ngân hàng Phát triển bao gồm các sở giao dịch, chi nhánh tại một số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và khu vực; đơn vị trực thuộc khác.

Điều 3. Tên gọi, trụ sở hoạt động của Ngân hàng Phát triển

1. Tên gọi:

a) Tên tiếng Việt: Ngân hàng Phát triển Việt Nam;

b) Tên giao dịch quốc tế: Vietnam Development Bank;

c) Tên viết tắt: VDB.

2. Trụ sở hoạt động: Ngân hàng Phát triển có trụ sở chính đặt tại thủ đô Hà Nội; có sở giao dịch, chi nhánh tại một số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và khu vực; đơn vị trực thuộc khác.

Website: www.vdb.gov.vn

Điều 4. Địa vị pháp lý, tư cách pháp nhân, đại diện pháp luật

1. Ngân hàng Phát triển là ngân hàng chính sách do Thủ tướng Chính phủ thành lập, hoạt động theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng, Nghị định này và pháp luật có liên quan.

2. Ngân hàng Phát triển có tư cách pháp nhân, có vốn điều lệ, có con dấu theo quy định của pháp luật.

3. Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng Phát triển là Tổng giám đốc.

Điều 5. Nguyên tắc, mục tiêu hoạt động và bảo đảm hoạt động

1. Nguyên tắc, mục tiêu hoạt động

Ngân hàng Phát triển hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận nhằm thực hiện chính sách kinh tế - xã hội của Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Bảo đảm hoạt động

a) Ngân hàng Phát triển được Nhà nước bảo đảm khả năng thanh toán; được cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý, được miễn nộp thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước khác theo quy định của pháp luật;

b) Ngân hàng Phát triển không phải thực hiện dự trữ bắt buộc, không phải tham gia bảo hiểm tiền gửi.

Điều 6. Chủ sở hữu và đại diện chủ sở hữu nhà nước của Ngân hàng Phát triển

1. Nhà nước là chủ sở hữu của Ngân hàng Phát triển. Chính phủ thống nhất quản lý việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của chủ sở hữu nhà nước đối với Ngân hàng Phát triển.

2. Thủ tướng Chính phủ trực tiếp thực hiện quyền, trách nhiệm của chủ sở hữu Nhà nước theo quy định tại Nghị định này.

3. Bộ Tài chính thực hiện một số quyền, trách nhiệm của chủ sở hữu theo quy định tại Nghị định này.

4. Hội đồng quản trị là cơ quan đại diện trực tiếp của chủ sở hữu nhà nước tại Ngân hàng Phát triển, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của chủ sở hữu nhà nước theo quy định tại Nghị định này.

Điều 7. Vốn điều lệ của Ngân hàng Phát triển

1. Vốn điều lệ của Ngân hàng Phát triển do ngân sách nhà nước cấp và được bổ sung từ ngân sách nhà nước, các nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định pháp luật.

2. Việc bổ sung vốn điều lệ của Ngân hàng Phát triển thực hiện theo quy định của pháp luật về cơ chế quản lý tài chính của Ngân hàng Phát triển.

Điều 8. Trách nhiệm của Ngân hàng Phát triển

1. Quản lý, sử dụng vốn và tài sản của Nhà nước giao cho Ngân hàng Phát triển; đảm bảo an toàn, bảo toàn vốn và tài sản theo quy định tại Nghị định này và pháp luật liên quan.

2. Hoàn trả đầy đủ, đúng hạn nợ gốc và lãi đối với các khoản vốn mà Ngân hàng Phát triển huy động theo đúng cam kết.

3. Tuân thủ các quy định về kiểm tra, thanh tra, kiểm toán của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

4. Tổ chức hoạt động theo đúng chiến lược hoạt động, kế hoạch hoạt động hằng năm, trung và dài hạn được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

5. Thực hiện báo cáo công khai, minh bạch về hoạt động và tài chính; chấp hành chế độ báo cáo thống kê với các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn vốn, tài sản theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định tại Nghị định này và pháp luật liên quan.

Điều 9. Quyền hạn của Ngân hàng Phát triển

1. Được mở tài khoản thanh toán và thực hiện nghiệp vụ gửi tiền tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Kho bạc Nhà nước, các ngân hàng thương mại trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật; được mở tài khoản cho khách hàng trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật.

2. Được vay tái cấp vốn Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quy định của pháp luật.

3. Được góp vốn thành lập doanh nghiệp trên cơ sở phê duyệt chủ trương của Thủ tướng Chính phủ.

4. Được yêu cầu khách hàng cung cấp tài liệu liên quan đến việc vay vốn, tình hình sử dụng vốn, bảo đảm thực hiện nghĩa vụ cho Ngân hàng Phát triển để thẩm định dự án, phương án tài chính, phương án kinh doanh, phương án trả nợ, năng lực của khách hàng.

5. Được cho thuê, thế chấp, cầm cố các tài sản thuộc quyền sử dụng, quyền sở hữu của Ngân hàng Phát triển theo quy định của pháp luật.

6. Được đề nghị cơ quan thuế, cơ quan hải quan, các tổ chức tín dụng và các cơ quan, đơn vị có chức năng quản lý, thu thập thông tin, cung cấp những thông tin theo quy định của pháp luật liên quan đến khách hàng có quan hệ với Ngân hàng Phát triển trong các hoạt động ngân hàng.

7. Được kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay và trả nợ của khách hàng. Được quyền chấm dứt thực hiện các cam kết với khách hàng, thu hồi nợ trước thời hạn, đồng thời yêu cầu khách hàng bồi thường các thiệt hại phát sinh (nếu có) trường hợp phát hiện khách hàng cung cấp thông tin sai sự thật, vi phạm hợp đồng, vi phạm pháp luật.

8. Được khởi kiện khách hàng hoặc bên đảm bảo vi phạm hợp đồng theo quy định của pháp luật.

9. Khi đến hạn trả nợ, nếu các bên không có thỏa thuận khác mà khách hàng không trả được nợ thì Ngân hàng Phát triển được quyền xử lý tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

10. Được xử lý rủi ro trong quá trình hoạt động theo quy định của pháp luật.

11. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Tổ chức lại, giải thể Ngân hàng Phát triển

1. Ngân hàng Phát triển tổ chức lại dưới hình thức chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức pháp lý.

2. Ngân hàng Phát triển giải thể khi hết thời hạn hoạt động quy định tại quyết định của Thủ tướng Chính phủ thành lập Ngân hàng Phát triển mà không được Thủ tướng Chính phủ cho gia hạn.

3. Hồ sơ, thủ tục tổ chức lại, giải thể Ngân hàng Phát triển được áp dụng theo quy định đối với tổ chức tín dụng theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng.

Điều 11. Hoạt động của các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội trong Ngân hàng Phát triển

1. Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam trong Ngân hàng Phát triển hoạt động theo Hiến pháp, pháp luật của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và các quy định của Đảng Cộng sản Việt Nam.

2. Tổ chức công đoàn và các tổ chức chính trị - xã hội khác trong Ngân hàng Phát triển hoạt động theo Hiến pháp, pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Điều lệ của các tổ chức đó, phù hợp với quy định của pháp luật.

3. Ngân hàng Phát triển tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức Đảng, tổ chức chính trị - xã hội hoạt động tại Ngân hàng Phát triển; tôn trọng và tạo điều kiện để người lao động tham gia hoạt động trong các tổ chức này.

Chương II
CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ CỦA NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN

Điều 12. Cơ cấu tổ chức quản lý

Cơ cấu tổ chức quản lý của Ngân hàng Phát triển bao gồm:

1. Hội đồng quản trị.

2. Ban kiểm soát.

3. Tổng giám đốc.

Mục 1
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 13. Hội đồng quản trị

1. Cơ cấu Hội đồng quản trị

a) Chủ tịch và các thành viên Hội đồng quản trị, số thành viên của Hội đồng quản trị tối đa là 05 người, làm việc theo chế độ chuyên trách. Tổng giám đốc Ngân hàng phát triển là thành viên Hội đồng quản trị;

b) Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc Ngân hàng Phát triển do Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm, miễn nhiệm; các thành viên Hội đồng quản trị còn lại do Bộ trưởng Bộ Tài chính bổ nhiệm, miễn nhiệm;

c) Tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm, miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị theo quy định đối với tổ chức tín dụng tại các Điều 41, Điều 42, Điều 43, Điều 45, Điều 46, Điều 47 Luật Các tổ chức tín dụng và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

2. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị

a) Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị là 05 năm và có thể được bổ nhiệm lại;

b) Thành viên Hội đồng quản trị có thể bị miễn nhiệm, bãi nhiệm hoặc được bổ nhiệm bổ sung hoặc thay thế.

3. Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao theo quy định tại Nghị định này và pháp luật liên quan.

4. Hội đồng quản trị sử dụng con dấu của Ngân hàng Phát triển để thực hiện nhiệm vụ của mình.

Điều 14. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản trị

1. Trình Bộ Tài chính để báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định các nội dung quy định tại Điều 34 Nghị định này.

2. Trình Bộ Tài chính các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 35 Nghị định này.

3. Ban hành quy chế nội bộ liên quan đến tổ chức, quản trị và hoạt động của Ngân hàng Phát triển bao gồm:

a) Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị, các đơn vị thuộc và trực thuộc Ngân hàng Phát triển;

b) Các Quy chế hoạt động nghiệp vụ và các quy chế, quy định nội bộ khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

4. Ban hành kế hoạch triển khai thực hiện chiến lược hoạt động, kế hoạch hoạt động trung và dài hạn của Ngân hàng Phát triển sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

5. Quyết định kế hoạch hoạt động, kế hoạch tài chính hằng năm của Ngân hàng Phát triển.

6. Quyết định hoặc phân cấp hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật các nội dung sau:

a) Cho vay, bảo lãnh tín dụng, hoạt động huy động vốn và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật;

b) Xử lý rủi ro, tổn thất trong việc cho vay vốn tín dụng chính sách của Nhà nước, các khoản cho vay khác và bảo lãnh tín dụng thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị theo quy định của pháp luật và cơ chế xử lý rủi ro tại Ngân hàng Phát triển;

c) Đầu tư xây dựng cơ bản, mua, bán, thuê, cho thuê và cải tạo sửa chữa tài sản của Ngân hàng Phát triển theo quy định của pháp luật và quy định về cơ chế quản lý tài chính đối với Ngân hàng Phát triển;

d) Điều chuyển vốn để đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định; điều chuyển tài sản giữa các đơn vị trong hệ thống Ngân hàng Phát triển;

đ) Các nội dung khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị Ngân hàng Phát triển theo quy định của pháp luật.

7. Phê duyệt: Báo cáo tình hình hoạt động, báo cáo quyết toán tài chính, phân phối kết quả tài chính, trích lập, sử dụng các quỹ và công bố báo cáo thường niên của Ngân hàng Phát triển theo quy định về cơ chế quản lý tài chính đối với Ngân hàng Phát triển.

8. Quyết định lựa chọn tổ chức kiểm toán độc lập để kiểm toán báo cáo tài chính hằng năm của Ngân hàng Phát triển theo đề nghị của Tổng giám đốc.

9. Thực hiện quyền hạn và trách nhiệm trong quản lý tiền lương, tiền thưởng đối với Ngân hàng Phát triển theo quy định của Chính phủ đối với ngân hàng chính sách.

10. Quyết định góp vốn thành lập doanh nghiệp; việc tăng, giảm vốn góp của Ngân hàng Phát triển tại doanh nghiệp trên cơ sở phê duyệt chủ trương của Thủ tướng Chính phủ.

11. Quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền của đại diện chủ sở hữu đối với phần vốn góp của Ngân hàng Phát triển tại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ của Ngân hàng Phát triển.

12. Quyết định biên chế cho trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc trong phạm vi tổng biên chế được giao tại khoản 2 Điều 35 Nghị định này.

13. Quyết định số lượng, cơ cấu, thành lập, tổ chức lại, giải thể các đơn vị thuộc và trực thuộc Ngân hàng Phát triển.

14. Quyết định quy hoạch, điều động, luân chuyển, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, chấp thuận từ chức, khen thưởng, kỷ luật, cho thôi việc, nghỉ hưu và thực hiện các công tác cán bộ khác đối với: Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng, các chức danh thuộc bộ máy giúp việc cho Hội đồng quản trị, Trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc, người đại diện quản lý phần vốn góp của Ngân hàng Phát triển tại doanh nghiệp theo đề nghị của Tổng Giám đốc; bộ phận kiểm toán nội bộ và bộ phận giúp việc của Ban kiểm soát theo đề nghị của Ban kiểm soát.

15. Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ hằng năm đối với các thành viên Hội đồng quản trị và báo cáo Bộ Tài chính để đánh giá theo quy định tại khoản 2 Điều 35 Nghị định này.

16. Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ hằng năm đối với chức danh Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các chức danh thuộc thẩm quyền quản lý của Hội đồng quản trị.

17. Quyết định cử các thành viên Hội đồng quản trị (trừ Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc), Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng, Trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc Ngân hàng Phát triển đi công tác, học tập trong nước; đi công tác, học tập, giải quyết việc riêng tại nước ngoài.

18. Giám sát toàn diện hoạt động của Ngân hàng Phát triển; giám sát việc thực hiện các nghị quyết, quyết định và các văn bản khác của Hội đồng quản trị. Đình chỉ, hủy bỏ, bãi bỏ các văn bản, quy định của Ngân hàng Phát triển (trừ những văn bản do Ban kiểm soát ban hành) trái với nghị quyết, quyết định và các văn bản hiện hành khác của Hội đồng quản trị.

19. Giám sát, chỉ đạo Tổng giám đốc trong việc thực hiện nhiệm vụ được phân công.

20. Thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn khác của cơ quan đại diện trực tiếp của chủ sở hữu nhà nước tại Ngân hàng Phát triển theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Nhiệm vụ và quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng quản trị

1. Ban hành chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị.

2. Phân công nhiệm vụ cho các thành viên Hội đồng quản trị. Chỉ đạo, giám sát các thành viên Hội đồng quản trị trong việc thực hiện các công việc được phân công và các nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

3. Triệu tập và chủ tọa các cuộc họp Hội đồng quản trị theo quy định tại Nghị định này.

4. Thay mặt Hội đồng quản trị ký các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị; ký các văn bản trình cấp có thẩm quyền và xử lý công việc thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị.

5. Trường hợp vắng mặt, ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên Hội đồng quản trị thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị theo cơ chế phân công, ủy quyền do Hội đồng quản trị quy định.

6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước Hội đồng quản trị về những quyết định của mình.

7. Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan và phân cấp, ủy quyền của Hội đồng quản trị.

Điều 16. Nhiệm vụ và quyền hạn của thành viên Hội đồng quản trị

1. Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn của thành viên Hội đồng quản trị theo đúng quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị và sự phân công của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

2. Nghiên cứu, đánh giá tình hình, kết quả hoạt động và đóng góp vào việc định hướng phát triển, phương án, kế hoạch hoạt động của Ngân hàng Phát triển trong từng thời kỳ.

3. Tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị, thảo luận và biểu quyết về tất cả các vấn đề thuộc nội dung cuộc họp, trừ trường hợp không được biểu quyết vì vấn đề xung đột lợi ích với thành viên đó. Chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước Hội đồng quản trị về những quyết định của mình.

4. Đề nghị Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị bất thường theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định này.

5. Thực hiện các quyết định, nghị quyết của Hội đồng quản trị phù hợp theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.

6. Báo cáo trước Hội đồng quản trị về việc thực hiện nhiệm vụ được giao khi có yêu cầu.

7. Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.

Điều 17. Chế độ làm việc, điều kiện và thể thức tiến hành họp Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị làm việc theo chế độ tập thể, quyết định theo đa số; ít nhất một tháng họp một lần do Chủ tịch Hội đồng quản trị (hoặc người được ủy quyền) triệu tập và chủ trì để xem xét và quyết định những vấn đề thuộc thẩm quyền và trách nhiệm của mình.

2. Hội đồng quản trị họp bất thường khi có đề nghị của một trong các trường hợp sau đây:

a) Chủ tịch Hội đồng quản trị;

b) Tổng giám đốc hoặc Trưởng Ban kiểm soát;

c) Ít nhất hai thành viên của Hội đồng quản trị.

Đề nghị Hội đồng quản trị họp bất thường phải lập bằng văn bản, trong đó nêu rõ mục đích họp, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị. Người có thẩm quyền triệu tập họp Hội đồng quản trị có quyền từ chối đề nghị nêu trên nếu vấn đề cần thảo luận và quyết định không thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị nhưng phải thông báo cho người đề nghị và các thành viên Hội đồng quản trị biết.

3. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc thành viên Hội đồng quản trị được Chủ tịch Hội đồng quản trị ủy quyền triệu tập họp trong vòng 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị triệu tập nêu tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều này. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người được ủy quyền không chấp nhận triệu tập cuộc họp, Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người được ủy quyền phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Ngân hàng Phát triển, trừ trường hợp không thể triệu tập họp được vì lý do bất khả kháng. Trong trường hợp bất khả kháng nêu trên, người đề nghị nêu tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều này có thể thay thế Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị.

4. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị gửi thông báo mời họp chậm nhất 3 ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo mời họp

làm bằng văn bản, trong đó nêu rõ chương trình, thời gian và địa điểm họp, các vấn đề thảo luận và quyết định. Hình thức họp trực tuyến có thể được áp dụng khi cần thiết.

5. Cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành khi có ít nhất 2/3 tổng số thành viên Hội đồng quản trị có mặt.

6. Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị có hiệu lực khi có trên 50% số thành viên Hội đồng quản trị dự họp biểu quyết tán thành hoặc có ý kiến tán thành bằng văn bản, trường hợp ngang nhau thì quyết định theo ý kiến của người chủ trì cuộc họp.

7. Đối với những công việc có liên quan đến chức năng quản lý nhà nước của các bộ, ngành, chính quyền địa phương, các tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị - xã hội, các hội, các hiệp hội, các tổ chức phi Chính phủ thì có thể mời đại diện có thẩm quyền của các tổ chức, cơ quan đó tham dự phiên họp. Các phiên họp có nội dung công việc liên quan trực tiếp đến quyền lợi và nghĩa vụ của người lao động trong Ngân hàng Phát triển thì phải mời đại diện Công đoàn Ngân hàng Phát triển tham dự.

8. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị bằng văn bản:

a) Chủ tịch Hội đồng quản trị quyết định việc lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị bằng văn bản;

b) Trình tự, thủ tục lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị do Hội đồng quản trị quy định trên cơ sở phù hợp với quy định của pháp luật.

9. Biên bản họp Hội đồng quản trị:

a) Các cuộc họp của Hội đồng quản trị được ghi biên bản, trường hợp cần thiết có thể ghi âm. Biên bản được lập bằng tiếng Việt theo thể thức và các nội dung chủ yếu theo quy định của pháp luật;

b) Biên bản họp Hội đồng quản trị và các tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại Trụ sở chính của Ngân hàng Phát triển.

Điều 18. Giúp việc cho Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị được thành lập các bộ phận chuyên môn để giúp việc Hội đồng quản trị. Chức năng, nhiệm vụ cụ thể của các bộ phận chuyên môn do Hội đồng quản trị quyết định.

Mục 2
BAN KIỂM SOÁT

Điều 19. Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát thực hiện giám sát, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật; quy định nội bộ, nghị quyết, quyết định và các văn bản chỉ đạo khác của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, ngành thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với Ngân hàng Phát triển và của Hội đồng quản trị Ngân hàng Phát triển.

2. Ban kiểm soát có 03 thành viên do Bộ Tài chính bổ nhiệm, làm việc theo chế độ chuyên trách, trong đó có 01 thành viên làm Trưởng ban kiểm soát. Tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm, miễn nhiệm thành viên Ban kiểm soát theo quy định đối với tổ chức tín dụng tại các Điều 41, Điều 42, Điều 43, Điều 45, Điều 46, Điều 47 Luật Các tổ chức tín dụng và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

3. Nhiệm kỳ của thành viên Ban kiểm soát là 05 năm và có thể được bổ nhiệm lại.

4. Trường hợp Ban kiểm soát có số thành viên ít hơn số thành viên quy định tại khoản 2 Điều này, trong thời hạn tối đa 90 ngày làm việc kể từ ngày không đủ số thành viên theo quy định, Ban Kiểm soát phải đề nghị Bộ Tài chính bổ sung đủ số lượng thành viên Ban kiểm soát theo quy định.

5. Ban kiểm soát hoạt động theo quy chế do Bộ Tài chính ban hành.

Điều 20. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban kiểm soát

1. Giám sát hoạt động quản trị, điều hành Ngân hàng Phát triển trong việc tuân thủ pháp luật, quy định nội bộ, nghị quyết của Hội đồng quản trị, quyết định, văn bản chỉ đạo của các cấp có thẩm quyền; chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Bộ Tài chính và cơ quan có thẩm quyền trong việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.

2. Ban hành, sửa đổi, bổ sung quy định nội bộ của Ban kiểm soát.

3. Giám sát việc chấp hành chế độ, thực trạng tài chính; chế độ kế toán; việc tuân thủ các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của Ngân hàng Phát triển; giám sát hoạt động hệ thống kiểm soát nội bộ; tổ chức thực hiện kiểm toán nội bộ.

4. Thẩm định kế hoạch tài chính hằng năm; thẩm định báo cáo tình hình hoạt động, báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm và hằng năm; đánh giá tính hợp lý, hợp pháp, trung thực và mức độ cẩn trọng trong công tác kế toán, thống kê và lập báo

cáo tài chính; kiểm tra từng nội dung cụ thể liên quan đến hoạt động của Ngân hàng Phát triển khi xét thấy cần thiết trước khi báo cáo Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan.

5. Kịp thời thông báo cho Hội đồng quản trị và báo cáo Bộ Tài chính khi phát hiện thành viên Hội đồng quản trị, người điều hành Ngân hàng Phát triển có hành vi vi phạm quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan; yêu cầu người vi phạm chấm dứt ngay hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả (nếu có).

6. Được tiếp cận, cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động quản lý, điều hành Ngân hàng Phát triển để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

7. Được tham dự các cuộc họp giao ban, họp Hội đồng quản trị, họp do Tổng giám đốc chủ trì, họp chuyên đề có liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ của Ban kiểm soát. Ban kiểm soát tham dự các cuộc họp có quyền phát biểu ý kiến nhưng không có quyền biểu quyết. Được yêu cầu ghi lại ý kiến của mình trong biên bản cuộc họp nếu ý kiến đó khác với nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị và báo cáo Bộ Tài chính.

8. Được sử dụng các nguồn lực của Ngân hàng Phát triển, được thuê chuyên gia và tổ chức bên ngoài để thực hiện nhiệm vụ nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện nhiệm vụ của mình. Được sử dụng con dấu của Ngân hàng Phát triển để thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình.

9. Thành viên Ban kiểm soát được đào tạo nghiệp vụ kiểm soát. Trường hợp cần thiết, được quyền yêu cầu tư vấn của các chuyên gia, tổ chức chuyên ngành để phục vụ công tác sau khi được sự đồng ý bằng văn bản của Bộ Tài chính.

10. Các nhiệm vụ và quyền hạn khác do Bộ Tài chính giao.

Điều 21. Nhiệm vụ và quyền hạn của Trưởng ban kiểm soát

1. Chỉ đạo, tổ chức triển khai việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát theo quy định tại Nghị định này và pháp luật liên quan; chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.

2. Triệu tập và làm chủ tọa các cuộc họp Ban kiểm soát.

3. Thay mặt Ban kiểm soát ký các văn bản thuộc thẩm quyền của Ban kiểm soát.

4. Chuẩn bị kế hoạch làm việc và phân công nhiệm vụ cho các thành viên Ban kiểm soát theo quy định nội bộ của Ban kiểm soát.

5. Bảo đảm thành viên Ban kiểm soát nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác và có đủ thời gian thảo luận các vấn đề mà Ban kiểm soát phải xem xét.

6. Giám sát, chỉ đạo các thành viên Ban kiểm soát trong việc thực hiện các công việc được phân công và quyền, nghĩa vụ của Ban kiểm soát.

7. Chỉ được ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên khác của Ban kiểm soát thực hiện quyền, nghĩa vụ của Trưởng ban kiểm soát trong thời gian vắng mặt hoặc không thể thực hiện nhiệm vụ.

8. Đề nghị Hội đồng quản trị họp bất thường theo quy định tại Nghị định này. Tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị, họp do Tổng giám đốc chủ trì, họp chuyên đề có liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ của Ban kiểm soát, tham gia ý kiến và đưa ra kiến nghị, nhưng không được biểu quyết.

9. Thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định tại Nghị định này và pháp luật liên quan.

Điều 22. Nhiệm vụ và quyền hạn của thành viên Ban kiểm soát

1. Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn của thành viên Ban kiểm soát theo đúng quy định tại Nghị định này, pháp luật có liên quan và quy định nội bộ của Ban kiểm soát một cách trung thực, thận trọng vì lợi ích của Ngân hàng Phát triển và của Nhà nước; chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.

2. Đề nghị Trưởng Ban kiểm soát triệu tập họp Ban kiểm soát bất thường.

3. Kiểm soát các hoạt động, kiểm tra sổ sách kế toán, tài sản, các báo cáo tài chính của Ngân hàng Phát triển và kiến nghị khắc phục các sai phạm (nếu có).

4. Được quyền yêu cầu cán bộ của Ngân hàng Phát triển cung cấp số liệu và giải trình các hoạt động để thực hiện nhiệm vụ được phân công.

5. Báo cáo Trưởng Ban kiểm soát về các hoạt động tài chính bất thường, chịu trách nhiệm cá nhân về những đánh giá và kết luận của mình.

6. Tham dự các cuộc họp của Ban kiểm soát, thảo luận và biểu quyết về các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát, trừ những vấn đề có xung đột lợi ích.

7. Tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị, họp do Tổng giám đốc chủ trì, họp chuyên đề có liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ của Ban kiểm soát, tham gia ý kiến và đưa ra kiến nghị, nhưng không được biểu quyết.

8. Thực hiện nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 23. Bộ phận kiểm toán nội bộ và bộ phận giúp việc

1. Ban kiểm soát có bộ phận kiểm toán nội bộ và bộ phận giúp việc để thực hiện nhiệm vụ của mình. Trên cơ sở đề nghị của Ban Kiểm soát, Hội đồng quản trị thành lập bộ phận kiểm toán nội bộ và bộ phận giúp việc cho Ban Kiểm soát.

2. Quy chế hoạt động của bộ phận kiểm toán nội bộ, bộ phận giúp việc do Ban kiểm soát quyết định.

Mục 3
TỔNG GIÁM ĐỐC

Điều 24. Tổng giám đốc

1. Tổng giám đốc là người điều hành hoạt động hằng ngày của Ngân hàng Phát triển, chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của mình.

2. Nhiệm kỳ của Tổng giám đốc là 05 năm và có thể được bổ nhiệm lại.

3. Tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm, miễn nhiệm Tổng Giám đốc áp dụng theo quy định đối với tổ chức tín dụng tại các Điều 41, Điều 42, Điều 43, Điều 45, Điều 46, Điều 47 Luật Các tổ chức tín dụng và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

Điều 25. Nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng giám đốc

1. Tuân thủ thực hiện theo quy định của các nghị quyết, quyết định và các văn bản chỉ đạo của Hội đồng quản trị, Nghị định này và pháp luật liên quan.

2. Trình Hội đồng quản trị các nội dung sau:

a) Chiến lược hoạt động, kế hoạch hoạt động hằng năm, trung và dài hạn; kế hoạch tài chính hằng năm;

b) Lựa chọn tổ chức kiểm toán độc lập để kiểm toán báo cáo tài chính hằng năm của Ngân hàng Phát triển;

c) Các nội dung khác theo phân công của Hội đồng quản trị, theo quy định tại Nghị định này và pháp luật liên quan.

3. Ban hành, hướng dẫn triển khai các quy chế, quy định nội bộ, quy trình, thủ tục tác nghiệp để điều hành hoạt động hằng ngày của Ngân hàng Phát triển.

4. Quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền liên quan đến điều hành công việc hằng ngày của Ngân hàng Phát triển.

5. Thiết lập, duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ có hiệu quả.

6. Tổ chức thực hiện kế hoạch hoạt động, kế hoạch tài chính của Ngân hàng Phát triển, các nghị quyết, quyết định và các văn bản chỉ đạo của Hội đồng quản trị và các cấp có thẩm quyền.

7. Tổ chức tuyển dụng, sử dụng lao động theo biên chế được giao.

8. Quyết định hoặc phân cấp, ủy quyền cho các đơn vị thuộc và trực thuộc Ngân hàng Phát triển cấp tín dụng, ký kết hợp đồng, huy động vốn, đầu tư, thanh lý, bán tài sản của Ngân hàng Phát triển, điều chuyển vốn, tài sản giữa các đơn vị trực thuộc và các công việc khác theo quy định của pháp luật và phù hợp với thẩm quyền được Hội đồng quản trị phân cấp, ủy quyền.

9. Được quyết định các biện pháp vượt thẩm quyền của mình quy định tại Nghị định này và pháp luật liên quan trong trường hợp khẩn cấp khi có thiên tai, chiến tranh, hỏa hoạn, dịch bệnh, sự cố và chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và các cơ quan có thẩm quyền về quyết định đó; kịp thời báo cáo Hội đồng quản trị sau khi thực hiện theo quy định nội bộ của Ngân hàng Phát triển.

10. Quyết định quy hoạch, điều động, luân chuyển, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, chấp thuận từ chức, khen thưởng, kỷ luật, cho thôi việc, nghỉ hưu và thực hiện các công tác cán bộ khác đối với các chức danh quản lý trong Ngân hàng Phát triển theo quy định nội bộ do Hội đồng quản trị ban hành, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính và Hội đồng quản trị.

11. Đề nghị triệu tập họp Hội đồng quản trị bất thường theo quy định của pháp luật và Nghị định này.

12. Báo cáo Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và cơ quan có thẩm quyền về kết quả hoạt động của Ngân hàng Phát triển theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.

13. Chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định tại Nghị định này và pháp luật liên quan.

14. Đại diện pháp nhân cho Ngân hàng Phát triển trước pháp luật trong việc tố tụng, tranh chấp, thanh lý, giải thể và trong công tác đối nội, đối ngoại liên quan đến hoạt động của Ngân hàng Phát triển theo quy chế phân công, ủy quyền của Hội đồng quản trị.

15. Ký các văn bản, thỏa ước, hợp đồng, chứng thư của Ngân hàng Phát triển trong công tác đối nội, đối ngoại theo quy định tại Nghị định này và pháp luật liên quan, phù hợp với phân công, phân cấp, uỷ quyền của Hội đồng quản trị.

16. Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định tại Nghị định này và pháp luật liên quan.

Điều 26. Giúp việc cho Tổng giám đốc

1. Giúp việc cho Tổng giám đốc là các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng, các đơn vị thuộc và trực thuộc Ngân hàng Phát triển (trừ bộ phận giúp việc cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Đảng, đoàn thể).

2. Phó Tổng giám đốc

a) Phó Tổng giám đốc đảm nhiệm phụ trách một hoặc một số lĩnh vực hoạt động của Ngân hàng Phát triển theo phân công của Tổng giám đốc và chịu trách nhiệm trước Tổng giám đốc, Hội đồng quản trị và pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ được phân công;

b) Số lượng Phó Tổng giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định, tối đa không quá 05 người. Nhiệm kỳ của Phó Tổng giám đốc là 05 năm và có thể được bổ nhiệm lại;

c) Tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm, miễn nhiệm Phó Tổng giám đốc theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng và quy định pháp luật có liên quan.

3. Kế toán trưởng

a) Kế toán trưởng có nhiệm vụ giúp Tổng giám đốc chỉ đạo thực hiện công tác kế toán, tài chính của Ngân hàng Phát triển; chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị và pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ được phân công.

b) Tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm, miễn nhiệm Kế toán trưởng theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng và quy định pháp luật có liên quan.

4. Các đơn vị thuộc và trực thuộc

a) Các đơn vị thuộc và trực thuộc Ngân hàng Phát triển có chức năng tham mưu, giúp việc cho Tổng giám đốc trong điều hành công việc theo quy định của Ngân hàng Phát triển; chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị và pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ được phân công;

b) Tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm, miễn nhiệm trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc theo quy định đối với chức danh giám đốc chi nhánh của tổ chức tín dụng tại Luật Các tổ chức tín dụng và quy định pháp luật có liên quan.

Điều 27. Hệ thống kiểm soát nội bộ

1. Hệ thống kiểm soát nội bộ là tập hợp các cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ, cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Phát triển và được tổ chức thực hiện nhằm bảo đảm phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời rủi ro.

2. Hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ được áp dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về hệ thống kiểm soát nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, quy định của Hội đồng quản trị và pháp luật có liên quan.

Mục 4
MỐI QUAN HỆ GIỮA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Điều 28. Quan hệ giữa Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và Ban kiểm soát trong quản lý, điều hành

1. Trong quá trình quản lý, điều hành hoạt động của Ngân hàng Phát triển, Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Ban kiểm soát có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Nghị định này và pháp luật liên quan, thường xuyên cung cấp thông tin, trao đổi tham vấn ý kiến trước khi quyết định.

2. Tổng giám đốc có trách nhiệm tổ chức thực hiện nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị và báo cáo Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị về kết quả thực hiện. Nếu phát hiện vấn đề không phù hợp với lợi ích chính đáng của Ngân hàng Phát triển hoặc trái với quy định của pháp luật về trách nhiệm, quyền hạn của Ngân hàng Phát triển thì Tổng giám đốc phải báo cáo ngay với Hội đồng quản trị để xem xét điều chỉnh lại. Trường hợp Hội đồng quản trị không điều chỉnh lại nghị quyết, quyết định thì Tổng giám đốc vẫn phải thực hiện nhưng có quyền bảo lưu ý kiến để kiến nghị lên các cơ quan có thẩm quyền quyết định.

Trường hợp quyết định của Tổng giám đốc không đúng với quy định của pháp luật hoặc không phù hợp với lợi ích chính đáng của Ngân hàng Phát triển, Hội đồng quản trị có quyền yêu cầu Tổng giám đốc điều chỉnh lại.

3. Ban kiểm soát thực hiện chức năng giám sát hoạt động của Ngân hàng Phát triển theo quy định tại Nghị định này và Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát do Bộ Tài chính ban hành.

4. Các quy định khác về mối quan hệ giữa Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và Ban kiểm soát Ngân hàng Phát triển thực hiện theo quy định nội bộ của Ngân hàng Phát triển và pháp luật liên quan.

Chương III
HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN

Điều 29. Hoạt động nghiệp vụ của Ngân hàng Phát triển

1. Hoạt động huy động vốn:

a) Phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh theo quy định của pháp luật;

b) Phát hành trái phiếu, giấy tờ có giá bằng đồng Việt Nam của Ngân hàng Phát triển theo quy định của pháp luật;

c) Vay Bảo hiểm xã hội Việt Nam; vay của các tổ chức tài chính, tín dụng trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật;

d) Vay tái cấp vốn Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quy định của pháp luật;

đ) Huy động vốn của các tổ chức khác trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật;

e) Nhận tiền gửi ủy thác của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật;

g) Huy động các nguồn vốn khác theo quy định của pháp luật.

2. Hoạt động tín dụng:

a) Cho vay theo chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của pháp luật;

b) Bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa vay vốn tại ngân hàng thương mại theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế bảo lãnh cho doanh nghiệp nhỏ và vừa vay vốn tại ngân hàng thương mại;

c) Cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ theo quy định của pháp luật;

d) Thực hiện các hoạt động tín dụng khác theo quy định của pháp luật.

3. Hoạt động ủy thác và nhận ủy thác:

Thực hiện các hoạt động cho vay theo ủy quyền/ủy thác, cấp phát vốn theo ủy thác; bảo lãnh theo ủy quyền/ủy thác; ủy thác, nhận ủy thác cung ứng các dịch vụ tài chính, ngân hàng cho khách hàng theo quy định của pháp luật.

4. Tham gia thị trường liên ngân hàng, thị trường mở, tổ chức thanh toán nội bộ; cung cấp các dịch vụ thanh toán, các dịch vụ ngân hàng khác cho khách hàng; thực hiện hoạt động ngoại hối; được tham gia hệ thống thanh toán trong nước và quốc tế theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện các hoạt động nghiệp vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 30. Vốn hoạt động và sử dụng vốn của Ngân hàng Phát triển

Vốn hoạt động và việc sử dụng vốn của Ngân hàng Phát triển thực hiện theo quy định về cơ chế quản lý tài chính, tín dụng của Ngân hàng Phát triển, Nghị định này và pháp luật có liên quan.

Điều 31. Chế độ tài chính

Cơ chế quản lý tài chính của Ngân hàng Phát triển thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Điều 32. Chế độ kế toán, thống kê

1. Ngân hàng Phát triển thực hiện chế độ kế toán, thống kê theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

2. Năm tài chính của Ngân hàng Phát triển bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Điều 33. Báo cáo tài chính, kiểm toán báo cáo tài chính

1. Ngân hàng Phát triển thực hiện báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật.

2. Báo cáo tài chính hằng năm của Ngân hàng Phát triển được kiểm toán theo quy định của pháp luật.

3. Ngân hàng Phát triển thực hiện công khai báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật.

4. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc Ngân hàng Phát triển chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các báo cáo.

Chương IV

QUYỀN HẠN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ VÀ CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỐI VỚI NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN

Điều 34. Thủ tướng Chính phủ

Thủ tướng Chính phủ quyết định các nội dung sau trên cơ sở đề nghị của Bộ Tài chính:

1. Điều động, luân chuyển, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, chấp thuận từ chức, khen thưởng, kỷ luật, cho thôi việc, nghỉ hưu và thực hiện các công tác cán bộ khác đối với Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc của Ngân hàng Phát triển.

2. Tổ chức lại, cơ cấu lại, chuyển đổi sở hữu, giải thể Ngân hàng Phát triển.

3. Chiến lược hoạt động của Ngân hàng Phát triển.

4. Kế hoạch hoạt động trung và dài hạn của Ngân hàng Phát triển.

5. Chủ trương góp vốn thành lập doanh nghiệp, việc tăng, giảm vốn góp của Ngân hàng Phát triển tại doanh nghiệp.

6. Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 35. Bộ Tài chính

1. Trình Thủ tướng Chính phủ quyết định các nội dung tại Điều 34 Nghị định này.

2. Quyết định các nội dung sau trên cơ sở đề nghị của Hội đồng quản trị Ngân hàng Phát triển:

a) Tổng biên chế của Ngân hàng Phát triển;

b) Quy hoạch các chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, các thành viên Hội đồng quản trị khác và thành viên Ban kiểm soát;

c) Điều động, luân chuyển, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, chấp thuận từ chức, khen thưởng, kỷ luật, cho thôi việc, nghỉ hưu và thực hiện các công tác cán bộ khác đối với các thành viên Hội đồng quản trị (không bao gồm Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc), thành viên Ban kiểm soát;

d) Đánh giá hiệu quả hoạt động và xếp loại Ngân hàng Phát triển;

đ) Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các thành viên Hội đồng quản trị, các thành viên Ban kiểm soát Ngân hàng Phát triển theo quy định của pháp luật;

e) Chấp thuận cử Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và các thành viên Ban kiểm soát Ngân hàng Phát triển đi công tác, học tập, giải quyết việc riêng ở nước ngoài.

3. Trình cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí cấp bù lãi suất và phí quản lý; cấp vốn điều lệ trong kế hoạch hằng năm, kế hoạch đầu tư công trung hạn và nguồn vốn khác (nếu có) cho Ngân hàng Phát triển theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công và pháp luật có liên quan.

4. Trình cấp có thẩm quyền giao kế hoạch vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước hằng năm cho Ngân hàng Phát triển trước năm kế hoạch.

5. Thực hiện quyền hạn và trách nhiệm trong quản lý tiền lương, tiền thưởng đối với Ngân hàng Phát triển theo quy định của Chính phủ đối với ngân hàng chính sách.

6. Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 36. Bộ Nội vụ

1. Hướng dẫn Ngân hàng Phát triển thực hiện các chính sách về lao động, tiền lương, tiền thưởng.

2. Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 37. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1. Hướng dẫn Ngân hàng Phát triển phân loại nợ và các quy định đảm bảo an toàn trong hoạt động phù hợp với tính chất và hoạt động của Ngân hàng Phát triển.

2. Hướng dẫn Ngân hàng Phát triển tham gia hoạt động thanh toán, tham gia thị trường mở, thị trường liên ngân hàng và vay tái cấp vốn Ngân hàng Nhà nước theo quy định của pháp luật.

3. Quyết định việc cấp giấy phép hoạt động quản lý ngoại hối phù hợp với hoạt động của Ngân hàng Phát triển.

4. Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 38. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, chính quyền địa phương

1. Thực hiện chức năng thanh tra, kiểm tra, giám sát và quản lý nhà nước khác đối với hoạt động của Ngân hàng Phát triển theo chức năng, nhiệm vụ được Chính phủ giao và quy định của pháp luật.

2. Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Chương V
THÔNG TIN VÀ BẢO MẬT CỦA NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN

Điều 39. Trao đổi thông tin

Ngân hàng Phát triển và tổ chức tín dụng được trao đổi với nhau thông tin về hoạt động của Ngân hàng Phát triển và tổ chức tín dụng.

Điều 40. Bảo mật thông tin

1. Thành viên Hội đồng quản trị, người điều hành, người lao động của Ngân hàng Phát triển không được tiết lộ thông tin khách hàng, bí mật các thông tin về hoạt động của Ngân hàng Phát triển theo quy định của pháp luật.

2. Ngân hàng Phát triển được quyền từ chối yêu cầu của tổ chức, cá nhân về cung cấp thông tin liên quan đến tiền gửi, tài sản của khách hàng và hoạt động của Ngân hàng Phát triển, trừ trường hợp có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật hoặc được sự chấp thuận của khách hàng.

Chương VI
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 41. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Điều lệ tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 1515/QĐ-TTg ngày 03 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 42. Tổ chức thực hiện

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc Ngân hàng Phát triển và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Hồ Đức Phớc

VGP CHINHPHU.VN
Người ký: CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 15.05.2025 09:22:39 +07:00

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 96/2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 2025

NGHỊ ĐỊNH
Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 82/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2010 của Chính phủ quy định việc dạy và học tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số trong các cơ sở giáo dục phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 82/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2010 của Chính phủ quy định việc dạy và học tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số trong các cơ sở giáo dục phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 82/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2010 của Chính phủ quy định việc dạy và học tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số trong các cơ sở giáo dục phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 như sau:

"Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định việc dạy và học tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số (sau đây gọi là tiếng dân tộc thiểu số), bao gồm: Điều kiện, nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức dạy học; đào tạo, bồi dưỡng giáo viên; chế độ, chính sách đối với giáo viên và người học tiếng dân tộc thiểu số; in ấn, phát hành và chuyển giao sách giáo khoa, tài liệu hướng dẫn dạy học tiếng dân tộc thiểu số."

2. Bổ sung Điều 4a như sau:

"Điều 4a. Tổ chức in ấn, phát hành sách giáo khoa, tài liệu hướng dẫn dạy học tiếng dân tộc thiểu số

1. Đối với sách giáo khoa, tài liệu hướng dẫn dạy học tiếng dân tộc thiểu số được biên soạn theo phương thức xã hội hóa thì việc tổ chức in ấn, phát hành được thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Đối với sách giáo khoa, tài liệu hướng dẫn dạy học tiếng dân tộc thiểu số do Bộ Giáo dục và Đào tạo biên soạn thì việc tổ chức in ấn, phát hành được thực hiện như sau: Trên cơ sở đề xuất của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh), Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức thực hiện việc in ấn, phát hành theo quy định của pháp luật.”

3. Bổ sung Điều 4b như sau:

“Điều 4b. Thẩm quyền quyết định, trình tự thủ tục thực hiện việc chuyển giao sách giáo khoa, tài liệu hướng dẫn dạy học tiếng dân tộc thiểu số do Bộ Giáo dục và Đào tạo in ấn, phát hành

1. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định việc chuyển giao sách giáo khoa và tài liệu hướng dẫn dạy học tiếng dân tộc thiểu số về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện:

a) Đơn vị được Bộ Giáo dục và Đào tạo giao nhiệm vụ thực hiện việc chuyển giao sách giáo khoa, tài liệu hướng dẫn dạy học tiếng dân tộc thiểu số lập 01 bộ hồ sơ, báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo. Hồ sơ gồm:

Tờ trình kèm theo dự thảo Quyết định chuyển giao sách giáo khoa, tài liệu hướng dẫn dạy học tiếng dân tộc thiểu số về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: bản chính;

Danh mục sách giáo khoa, tài liệu hướng dẫn dạy học tiếng dân tộc thiểu số (chủng loại, số lượng, tình trạng): bản chính;

Văn bản đề xuất tiếp nhận sách giáo khoa, tài liệu hướng dẫn dạy học tiếng dân tộc thiểu số của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: bản chính;

Văn bản đề xuất nhu cầu sách giáo khoa, tài liệu hướng dẫn dạy học tiếng dân tộc thiểu số của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: bản sao;

Hồ sơ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

b) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại điểm a khoản này, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quyết định chuyển giao sách giáo khoa và tài liệu hướng dẫn dạy học tiếng dân tộc thiểu số cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

c) Nội dung chủ yếu của Quyết định chuyển giao sách giáo khoa và tài liệu hướng dẫn dạy học tiếng dân tộc thiểu số gồm:

Tên cơ quan chuyển giao: Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Tên cơ quan tiếp nhận: Tên Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

Danh mục sách giáo khoa, tài liệu hướng dẫn dạy học tiếng dân tộc thiểu số.

3. Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày có Quyết định chuyển giao sách giáo khoa và tài liệu hướng dẫn dạy học tiếng dân tộc thiểu số của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nơi có đề xuất tiếp nhận) có trách nhiệm chỉ đạo cơ quan, đơn vị thuộc hoặc đơn vị trực thuộc phối hợp với đơn vị được Bộ Giáo dục và Đào tạo giao nhiệm vụ tại điểm a khoản 2 Điều này thực hiện việc bàn giao, tiếp nhận.

Chi phí liên quan đến in ấn, phát hành và chuyển giao sách giáo khoa, tài liệu hướng dẫn dạy học tiếng dân tộc thiểu số do bên giao (Bộ Giáo dục và Đào tạo) chịu trách nhiệm; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không phải thanh toán khi tiếp nhận."

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 9 như sau:

"2. Giáo viên và người học được Nhà nước bảo đảm sách giáo khoa, tài liệu hướng dẫn dạy học, tài liệu tham khảo tiếng dân tộc thiểu số phù hợp với từng đối tượng. Người học là cán bộ, công chức, viên chức được hưởng chế độ đào tạo, bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của pháp luật có liên quan."

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 14 như sau:

"Quản lý, chỉ đạo việc tiếp nhận, sử dụng sách giáo khoa, tài liệu hướng dẫn dạy học tiếng dân tộc thiểu số và việc dạy học tiếng dân tộc thiểu số trên địa bàn."

Điều 2. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Lê Thành Long

VGP CHINHPHU.VN
Người ký: CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 15.05.2025 09:22:49 +07:00

BỘ TÀI CHÍNH

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 17/2025/TT-BTC

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2025

THÔNG TƯ
Bãi bỏ toàn bộ một số Thông tư do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 nám 2020 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Ngân sách nhà nước;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư bãi bỏ toàn bộ một số Thông tư do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ 08 Thông tư do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành

1. Thông tư số 71/2017/TT-BTC ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2018 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2018-2020;

2. Thông tư số 54/2018/TT-BTC ngày 08 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2019 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2019-2021;

3. Thông tư số 71/2020/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2021, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2021-2023;

4. Thông tư số 132/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2018;

5. Thông tư số 119/2018/TT-BTC ngày 05 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2019;

6. Thông tư số 88/2019/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2020;

7. Thông tư số 109/2020/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;

8. Thông tư số 122/2021/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2022.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 6 năm 2025.

2. Vụ trưởng Vụ Ngân sách nhà nước, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Tài chính và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Tấn Cận

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417
- Phát hành:	080.44243
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website	http://congbao.chinhphu.vn